

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP  
ĐỊA CHỈ: 19 YERSIN, PHƯỜNG BẾN THÀNH  
MÃ SỐ THUẾ: 0300691622

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

### **(BESCO)**

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
5. TÌNH HÌNH THNV VỚI NGÂN SÁCH

THÁNG 7 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : VN Đồng

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                                         | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>441,568,264,129</b> | <b>416,757,960,837</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>61,559,810,848</b>  | <b>50,618,731,863</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 23,559,810,848         | 23,618,731,863         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 38,000,000,000         | 27,000,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>175,434,053,934</b> | <b>189,114,108,414</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 79,258,052,482         | 105,080,259,313        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 7,366,841,169          | 7,746,738,859          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        |             | 93,080,721,277         | 80,558,671,236         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             | (4,960,508,736)        | (4,960,508,736)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | 688,947,742            | 688,947,742            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>192,486,549,759</b> | <b>167,118,924,844</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 192,486,549,759        | 167,118,924,844        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>12,087,849,588</b>  | <b>9,906,195,716</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |             | 371,787,565            | 1,085,229,079          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 5,594,024,677          | 5,868,226,597          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | 6,122,037,346          | 2,952,740,040          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |             | <b>520,803,481,056</b> | <b>536,657,054,420</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>17,180,000,000</b>  | <b>17,180,000,000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        |             | 17,180,000,000         | 17,180,000,000         |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 216        |             | 17,180,000,000         | 17,180,000,000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>35,723,882,092</b>  | <b>42,499,273,342</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        |             | 35,723,882,092         | 42,499,273,342         |



| (1)                                                                  | (2)        | (3) | (4)                    | (5)                    |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                                         | 222        |     | 319,230,804,290        | 319,105,821,626        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |     | (283,506,922,198)      | (276,606,548,284)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |     |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |     |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |     |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |     |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |     | 738,673,800            | 738,673,800            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |     | (738,673,800)          | (738,673,800)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |     |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |     |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |     |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |     |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |     |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 235        |     |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |     |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dễ                  | 237        |     |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |     |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |     |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |     |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |     |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |     | 10,052,903,237         | 9,738,546,475          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |     |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |     | 10,052,903,237         | 9,738,546,475          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |     | 446,642,512,548        | 455,461,109,360        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |     |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |     | 124,575,000,000        | 124,575,000,000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |     | 32,681,460,120         | 32,681,460,120         |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |     | -40,968,560,120        | -40,968,560,120        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |     | 330,354,612,548        | 339,173,209,360        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |     |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>270</b> |     | <b>11,204,183,179</b>  | <b>11,778,125,243</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        |     | 9,030,394,737          | 9,604,336,801          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        |     | 2,173,788,442          | 2,173,788,442          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |     |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |     |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 280 = 100 + 200)</b>                          | <b>280</b> |     | <b>962,371,745,185</b> | <b>953,415,015,257</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                | <b>300</b> |     | <b>443,840,672,608</b> | <b>447,918,355,223</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |     | <b>358,600,660,606</b> | <b>362,378,343,221</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        |     | 112,314,082,511        | 112,932,409,568        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |     | 1,347,319,752          | 1,123,508,320          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |     |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        |     | 579,912,060            | 401,528,313            |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        |     | 29,342,516,482         | 34,627,682,141         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        |     | 47,396,511,835         | 51,811,949,839         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |     |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn                  | 318        |     |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 319        |     | 72,884,946,572         | 55,642,860,233         |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 320        |     | 30,135,663,742         | 26,493,705,817         |

| (1)                                            | (2)        | (3) | (4)                    | (5)                    |
|------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 321        |     |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 322        |     |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |     | 64,599,707,652         | 79,344,698,990         |
| 14. Quỹ bình ổn giá                            | 324        |     |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325        |     |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | 330        |     | <b>85,240,012,002</b>  | <b>85,540,012,002</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |     |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |     |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |     |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                    | 334        |     |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |     |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |     |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |     |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |     | 80,279,330,840         | 80,279,330,840         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        |     | 4,460,681,162          | 4,760,681,162          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        |     |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |     |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |     |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |     |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |     | 500,000,000            | 500,000,000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |     | <b>518,531,072,577</b> | <b>505,496,660,034</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |     | 469,942,000,000        | 469,942,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |     | 469,942,000,000        | 469,942,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |     |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |     |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |     |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |     | 31,113,415,555         | 31,113,415,555         |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |     |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |     |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |     |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |     | 4,441,244,479          | 4,441,244,479          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |     |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |     | 13,034,412,543         |                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |     |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |     | 13,034,412,543         |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |     | <b>962,371,745,185</b> | <b>953,415,015,257</b> |

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

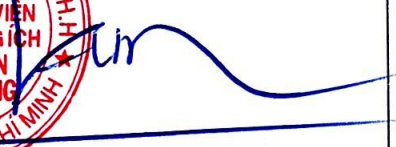
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)









Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành

Trần Ngọc Hiến Tâm



Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP  
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Bến Thành, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Tháng 1 đến tháng 6 năm 2026

| Chỉ tiêu                                                                        | MS | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01 |             | 217.890.417.430 | 176.083.926.152 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02 |             |                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)                | 10 |             | 217.890.417.430 | 176.083.926.152 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11 |             | 189.628.927.890 | 145.167.546.703 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)                  | 20 |             | 28.261.489.540  | 30.916.379.449  |
| 6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                       | 21 |             |                 |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22 |             | 10.544.556.976  | 6.304.297.317   |
| 8. Chi phí tài chính                                                            | 23 |             |                 | -247.234.070    |
| Trong đó : Chi phí đi vay                                                       | 24 |             |                 |                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25 |             |                 |                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26 |             | 25.825.261.719  | 27.072.203.548  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + 21 + 22 - (23+25+26)) | 30 |             | 12.980.784.797  | 10.395.707.288  |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31 |             | 250.224.188     | 111.803.081     |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32 |             | 196.596.442     | 111.787.725     |
| 14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                             | 40 |             | 53.627.746      | 15.356          |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                | 50 |             | 13.034.412.543  | 10.395.722.644  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51 |             |                 |                 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52 |             |                 |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)                   | 60 |             | 13.034.412.543  | 10.395.722.644  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70 |             |                 |                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                              | 71 |             |                 |                 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TPHCM, ngày tháng năm 2026  
Giám Đốc

Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành

Trần Ngọc Hiến Tâm



Đơn vị báo cáo: Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP  
Địa chỉ: 19 Yersin - P.Bến Thành - Tp.HCM  
MST: 0300691622

Mẫu số B03-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 Tháng đầu Năm 2026

Đơn vị tính: đồng.

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm     |                         |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                           |           |             | Năm nay               | Năm trước               |
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                     | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |             | 161.675.235.962       | 98.011.390.940          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |             | 157.834.849.312       | 101.809.275.625         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |             | 69.683.229.777        | 81.084.904.755          |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 04        |             | -                     | -                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             | -                     | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 607.390.166.541       | 468.920.836.305         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | 530.356.244.429       | 364.410.232.309         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>11.191.078.985</b> | <b>19.627.814.556</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác             | 21        |             | 28.000.000.000        | 63.000.000.000          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác           | 22        |             | 28.000.000.000        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             | -                     | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             | -                     | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             | -                     | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             | -                     | 247.234.070             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 50.000.000            | 584.638.500             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>50.000.000</b>     | <b>(62.168.127.430)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | -                     | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             | -                     | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | -                     | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | 300.000.000           | 300.000.000             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | -                     | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(300.000.000)</b>  | <b>(300.000.000)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>10.941.078.985</b> | <b>(42.840.312.874)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>50.618.731.863</b> | <b>108.551.795.614</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |             |                       |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>61.559.810.848</b> | <b>65.711.482.740</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng 07 năm 2026  
Giám Đốc

Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành



Trần Ngọc Hiến Tâm



Đơn vị báo cáo: Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP  
Địa chỉ: 19 Yersin - P.Cầu Ông Lãnh - Q.1 - Tp.HCM  
MST: 0300691622

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước

2. Lĩnh vực hoạt động:

Công ích bao gồm các hoạt động như giữ xe 2-4 bánh ; Dịch vụ vệ sinh công cộng ; Cung cấp nước Cần giờ ; Xây dựng công trình tiện ích phúc lợi công cộng ; Kinh doanh bất động sản...

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động công ích và hoạt động khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh: thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng. Các hoạt động xây dựng, thi công công trình và kinh doanh bất động sản của Công ty có thể có chu kỳ dài hơn 12 tháng tùy theo dự án

5. Đặc điểm của hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Xí nghiệp Dịch vụ công cộng

Xí nghiệp Quản lý Phà TNXP

- Các Công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH DV Bảo Vệ TNXP (góp vốn)

Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp TNXP

Công ty cổ phần Cảng Cát Lái

Công ty CP Du Lịch Thanh Niên Xung Phong (V.Y.C)

CP Cty Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM

Cty CP Bất Động Sản Sài Gòn Vina

Xí Nghiệp chăn nuôi heo Tây Nguyên

7. Tổng số lao động bình quân trong kỳ: 867 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho là chi phí xây dựng các công trình dở dang dự án căn hộ: giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung liên quan trực tiếp đến xây dựng các công trình dở dang.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không phát sinh

### 7. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) dựa trên bản chất kinh tế, không hình thành pháp nhân. Các bên phải phân định rõ quyền kiểm soát, cử bên quản lý, hạch toán riêng doanh thu/chi phí, và phân chia kết quả (lãi/lỗ) dựa trên thỏa thuận hợp đồng

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Ghi nhận chính xác, phân bổ phù hợp với doanh thu và đảm bảo bản chất chi phí thực tế. Chi phí chỉ được ghi nhận vào TK 242 khi nó liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tiêu thức hợp lý

### 9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

- Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả



10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận tập trung vào việc phân ánh chính xác nghĩa vụ nợ, thời điểm ghi nhận và phương thức chi trả. Doanh nghiệp ghi nhận nợ khi có quyết định chia và không thể từ chối chi trả bằng tiền hoặc tài sản cho cổ đông/thành viên vốn

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Ghi nhận các khoản nhận trước của nhiều kỳ (thuê tài sản, cung cấp dịch vụ) chưa được tính là doanh thu ngay. Doanh thu chỉ được phân bổ hợp lý vào kết quả kinh doanh dựa trên nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ thực tế đã thực hiện

13. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- Ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, trích lập cho các nghĩa vụ hiện tại (bảo hành, tái cơ cấu, tranh chấp) có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế, ước tính tin cậy và không ghi nhận cho các chi phí hoạt động trong tương lai

14. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ. Việc vốn hóa chi phí đi vay chỉ thực hiện đối với các khoản vay phục vụ việc đầu tư tài sản dở dang (tài sản cần thời gian đủ dài để sẵn sàng sử dụng) và chi phí lãi vay phát sinh trong quá trình đầu tư đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

\* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

\* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

+ Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

#### 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

#### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Ghi nhận các khoản lỗ, chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư, vay vốn, và chênh lệch tỷ giá tại thời điểm phát sinh, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được hạch toán chi tiết, chính xác theo đúng nội dung và thời kỳ.

#### 20. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận toàn bộ chi phí chung phát sinh thực tế (lương nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ, văn phòng phẩm, v.v.) trong kỳ. Chi phí được phân loại rõ ràng, không bao gồm chi phí sản xuất, và không có số dư cuối kỳ, được kết chuyển sang TK 911

21 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh nghiệp trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

DVT: đồng

| 1. Tiền:                                  |                 | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ              |                       |  |
|-------------------------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--|
| - Tiền mặt                                |                 | 2.600.249.917             |                     | 5.226.113.199         |  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                   |                 | 20.959.560.931            |                     | 18.392.618.664        |  |
| - Tiền đang chuyển                        |                 | -                         |                     |                       |  |
| - Tương đương tiền                        |                 | 38.000.000.000            |                     | 27.000.000.000        |  |
| <b>Cộng</b>                               |                 | <b>61.559.810.848</b>     |                     | <b>50.618.731.863</b> |  |
| Chi tiết:                                 |                 |                           |                     |                       |  |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính:            |                 | Cuối kỳ                   |                     |                       |  |
| a) Chứng khoán kinh doanh                 |                 |                           |                     |                       |  |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        |                 | 353.173.209.360           |                     |                       |  |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | Giá gốc         | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá trị<br>Dự phòng | Giá gốc               |  |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                 |                           |                     |                       |  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 124.575.000.000 | 86.295.000.000            | (38.280.000.000)    | 124.575.000.000       |  |
| + TT Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh TP     |                 |                           |                     |                       |  |
| + Công ty TNHH DV Bảo Vệ TNXP             | 2.000.000.000   | 2.000.000.000             |                     | 2.000.000.000         |  |
| + Cty CP Phát Triển Nông Nghiệp TNXP      | 37.000.000.000  | -                         | (37.000.000.000)    | 37.000.000.000        |  |
| + Công ty CP Cảng Cát Lái                 | 84.295.000.000  | 84.295.000.000            |                     | 84.295.000.000        |  |
| + Công ty CP Du Lịch TNXP (V.Y.C)         | 1.280.000.000   | -                         | (1.280.000.000)     | 1.280.000.000         |  |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 32.681.460.120  | 29.992.900.000            | (2.688.560.120)     | 32.681.460.120        |  |
| + Cty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)    | 7.507.900.000   | 7.507.900.000             |                     | 7.507.900.000         |  |
| + Công ty CP Bất Động Sản Sài Gòn Vina    | 22.485.000.000  | 22.485.000.000            |                     | 22.485.000.000        |  |
| + Xí Nghiệp chăn nuôi heo Tây Nguyên      | 2.688.560.120   | -                         | (2.688.560.120)     | 2.688.560.120         |  |
| 3. Phải thu của khách hàng:               |                 | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ              |                       |  |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn       |                 |                           |                     |                       |  |
| - Ban QL ĐTXD công trình huyện Cần Giờ    |                 | 21.738.995.868            |                     | 37.208.701.787        |  |

|                                          |                       |                        |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Công ty Dịch Vụ Công ích huyện Cần Giờ | 13.197.146.000        | 13.197.146.000         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác     | 44.321.910.614        | 54.674.411.526         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>79.258.052.482</b> | <b>105.080.259.313</b> |
| <b>4. Phải thu khác:</b>                 | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>          |
|                                          | <b>Giá trị</b>        | <b>Giá trị</b>         |
| a) Ngắn hạn                              | <b>Dự phòng</b>       | <b>Dự phòng</b>        |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 93.080.721.277        | 80.558.671.236         |
| - Phải thu khác                          | (4.960.508.736)       | (4.960.508.736)        |
|                                          | 11.166.028.010        | 3.793.965.326          |
| b) Dài hạn                               | 81.914.693.267        | 76.764.705.910         |
| - Ký cược, ký quỹ                        | (4.960.508.736)       | (4.960.508.736)        |
|                                          | 17.180.000.000        | 17.180.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
|                                          | 17.180.000.000        | 17.180.000.000         |
|                                          | 110.260.721.277       | 97.738.671.236         |
|                                          | (4.960.508.736)       | (4.960.508.736)        |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý:</b>       | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>          |
|                                          | <b>Số lượng</b>       | <b>Số lượng</b>        |
| MMTB xưởng Hiệp Lực                      | <b>Giá trị</b>        | <b>Giá trị</b>         |
|                                          | 688.947.742           | 688.947.742            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
|                                          | 688.947.742           | 688.947.742            |
| <b>6. Hàng tồn kho:</b>                  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>          |
|                                          | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá gốc</b>         |
| - Nguyên liệu, vật liệu                  | <b>Dự phòng</b>       | <b>Dự phòng</b>        |
| - Chi phí SXKD dở dang                   | 973.851.807           | 567.884.219            |
| - Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn   | 190.615.825.789       | 166.462.040.625        |
|                                          | 896.872.163           | 89.000.000             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
|                                          | 192.486.549.759       | 167.118.924.844        |
| <b>7. Tài sản dở dang dài hạn:</b>       | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>          |
| Xây dựng cơ bản dở dang                  |                       |                        |
| + Dự án duy tu phà, dự án khác           | 10.052.903.237        | 9.738.546.475          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>10.052.903.237</b> | <b>9.738.546.475</b>   |



**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác            | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>51.873.392.230</b>  | <b>8.671.150.515</b> | <b>253.481.590.549</b>         | <b>2.759.340.100</b>     | <b>2.445.330.896</b> | <b>319.230.804.290</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | <b>51.836.532.230</b>  | <b>8.557.550.515</b> | <b>253.507.067.885</b>         | <b>2.759.340.100</b>     | <b>2.445.330.896</b> | <b>319.105.821.626</b> |
| - Mua trong năm               | 36.860.000             | 113.600.000          | -                              | -                        | -                    | 150.460.000            |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Tăng khác                   | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Giảm khác                   | -                      | -                    | 25.477.336                     | -                        | -                    | 25.477.336             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>51.873.392.230</b>  | <b>8.671.150.515</b> | <b>253.481.590.549</b>         | <b>2.759.340.100</b>     | <b>2.445.330.896</b> | <b>319.230.804.290</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>30.223.274.473</b>  | <b>7.873.202.033</b> | <b>240.815.215.018</b>         | <b>2.149.899.778</b>     | <b>2.445.330.896</b> | <b>283.506.922.198</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | <b>29.350.699.344</b>  | <b>7.645.061.073</b> | <b>235.099.746.404</b>         | <b>2.065.710.567</b>     | <b>2.445.330.896</b> | <b>276.606.548.284</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 872.575.129            | 228.140.960          | 5.715.468.614                  | 84.189.211               | -                    | 6.900.373.914          |
| - Tăng khác                   | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| - Giảm khác                   | -                      | -                    | -                              | -                        | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>30.223.274.473</b>  | <b>7.873.202.033</b> | <b>240.815.215.018</b>         | <b>2.149.899.778</b>     | <b>2.445.330.896</b> | <b>283.506.922.198</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                                |                          |                      |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>22.485.832.886</b>  | <b>912.489.442</b>   | <b>18.407.321.481</b>          | <b>693.629.533</b>       | <b>-</b>             | <b>42.499.273.342</b>  |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>21.650.117.757</b>  | <b>797.948.482</b>   | <b>12.666.375.531</b>          | <b>609.440.322</b>       | <b>-</b>             | <b>35.723.882.092</b>  |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.395.6770.063 đồng.

**9. Tăng giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm vi tính   | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng          |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                | <b>738.673.800</b> | <b>-</b>          | <b>738.673.800</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           |                   |                 |                         | <b>738.673.800</b> |                   | <b>738.673.800</b> |
| - Mua trong kỳ                | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Tăng khác                   | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Thanh lý nhượng bán         | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                | <b>738.673.800</b> | <b>-</b>          | <b>738.673.800</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                |                    | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           |                   |                 |                         | <b>738.673.800</b> |                   | <b>738.673.800</b> |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Tăng khác                   | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Thanh lý nhượng bán         | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                       | -                  | -                 | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                | <b>738.673.800</b> | <b>-</b>          | <b>738.673.800</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                | <b>-</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        |                   |                 |                         | <b>-</b>           |                   | <b>-</b>           |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       |                   |                 |                         | <b>-</b>           |                   | <b>-</b>           |

| <b>10. Chi phí trả trước:</b>            | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu kỳ</b>         |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                              | <b>371.787.565</b>   | <b>1.085.229.079</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 56.604.000           | -                     |
| - Các khoản khác                         | 315.183.565          | 1.085.229.079         |
| b) Dài hạn                               | <b>9.030.394.737</b> | <b>9.604.336.801</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 1.672.805.139        | 2.259.290.901         |
| - Các khoản khác                         | 787.306.570          | 656.624.778           |
| - Tiền thuê đất cụm công nghiệp Nhị Xuân | 6.529.199.729        | 6.632.837.821         |
| - Nhà Vệ Sinh Công Cộng                  | 41.083.299           | 55.583.301            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.402.182.302</b> | <b>10.689.565.880</b> |

| <b>11. Tài sản khác:</b> | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|--------------------------|----------------|---------------|
| a) Ngắn hạn              |                |               |
| b) Dài hạn               |                |               |

| <b>12. Vay và nợ thuê tài chính:</b>                  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Giảm trong kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b>        |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| a) Vay ngắn hạn                                       |                      |                      |                      |
| b) Vay dài hạn (Cty Đầu tư tài chính Nhà nước Tp.HCM) | 4.460.681.162        | 300.000.000          | 4.760.681.162        |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính                        |                      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>4.460.681.162</b> | <b>300.000.000</b>   | <b>4.760.681.162</b> |

| <b>13. Phải trả người bán:</b>           | <b>Cuối kỳ</b>         |                              | <b>Đầu kỳ</b>          |                              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                          | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>         | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn |                        |                              |                        |                              |
| - Trần Thượng Nhân                       | 2.870.218.592          | 2.870.218.592                | 3.902.490.800          | 3.902.490.800                |
| - Hồ Sỹ Trung                            | 9.987.420.845          | 9.987.420.845                | 9.987.420.845          | 9.987.420.845                |
| - Nguyễn Văn Minh                        | 50.092.993.167         | 50.092.993.167               | 50.092.993.167         | 50.092.993.167               |
| - Các đối tượng khác                     | 49.363.449.907         | 49.363.449.907               | 48.949.504.756         | 48.949.504.756               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>112.314.082.511</b> | <b>112.314.082.511</b>       | <b>112.932.409.568</b> | <b>112.932.409.568</b>       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn  |                        |                              |                        |                              |
| <b>Cộng</b>                              | -                      | -                            | -                      | -                            |

| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> | <b>Đầu kỳ</b>          | <b>Số phát sinh Có</b> | <b>Số phát sinh Nợ</b> | <b>Cuối kỳ</b>         |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Phải nộp:                                   |                        |                        |                        |                        |
| - Thuế GTGT                                    | -                      |                        |                        | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                      |                        |                        | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                      |                        |                        | -                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                | -                      |                        |                        | -                      |
| - Các loại thuế khác                           | -                      |                        |                        | -                      |
| - Các khoản khác phải nộp ngân sách            | -                      |                        |                        | -                      |
| - Phí và lệ phí                                | 401.528.313            | 2.263.710.650          | 2.085.326.903          | 579.912.060            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>401.528.313</b>     | <b>2.263.710.650</b>   | <b>2.085.326.903</b>   | <b>579.912.060</b>     |
| b) Phải thu:                                   |                        |                        |                        |                        |
| - Thuế GTGT                                    |                        |                        |                        | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | (1.258.309.344)        | 4.113.147.249          | 7.282.444.555          | (4.427.606.650)        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                | -                      | 871.467.280            | 871.467.280            | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | (1.693.674.279)        |                        |                        | (1.693.674.279)        |
| - Các khoản khác phải nộp ngân sách            | (756.417)              |                        |                        | (756.417)              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>(2.952.740.040)</b> | <b>4.984.614.529</b>   | <b>8.153.911.835</b>   | <b>(6.122.037.346)</b> |



| <b>15. Chi phí phải trả</b>                                                            | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                            |                       |                       |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                             |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                                             |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán                 |                       |                       |
| + Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD                                                  | 8.356.120.316         | 2.073.136.924         |
| + Chi phí phải trả thi công                                                            | 39.040.391.519        | 49.738.812.915        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>47.396.511.835</b> | <b>51.811.949.839</b> |
| b) Dài hạn                                                                             |                       |                       |
| - Lãi vay                                                                              |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>16. Phải trả khác</b>                                                               | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| a) Ngắn hạn                                                                            |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                          |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                   | 922.787.725           | 923.848.707           |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                      |                       |                       |
| - Bảo hiểm y tế                                                                        | 1.557.162.236         | 1.425.447.765         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | 1.569.659.382         | 1.296.536.460         |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                                              |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                        | 2.539.340.400         | 2.620.300.400         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                           |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    | 23.546.713.999        | 20.227.572.485        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>30.135.663.742</b> | <b>26.493.705.817</b> |
| b) Dài hạn                                                                             |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                         |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    | 80.279.330.840        | 80.279.330.840        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>80.279.330.840</b> | <b>80.279.330.840</b> |
| <b>17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :                                                    |                       |                       |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                       |                       |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                       |                       |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>2.173.788.442</b>  | <b>2.173.788.442</b>  |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |                       |                       |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                       |                       |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                       |                       |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |                       |                       |

## 18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TS | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| A                          | 1                      | 2                    | 3                                | 4                       | 5                          | 6                 | 7                                            | 8                     | 9                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>469.942.000.000</b> | -                    | -                                | <b>31.113.415.555</b>   | -                          | -                 | -                                            | <b>4.441.244.479</b>  | <b>505.496.660.034</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>469.942.000.000</b> | -                    | -                                | <b>31.113.415.555</b>   | -                          | -                 | -                                            | <b>4.441.244.479</b>  | <b>505.496.660.034</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                            |                   | 13.034.412.543                               |                       | <b>13.034.412.543</b>  |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                            |                   |                                              |                       | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>469.942.000.000</b> | -                    | -                                | <b>31.113.415.555</b>   | -                          | -                 | <b>13.034.412.543</b>                        | <b>4.441.244.479</b>  | <b>518.531.072.577</b> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

|  | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu kỳ</b>   |
|--|-----------------|-----------------|
|  | 469.942.000.000 | 469.942.000.000 |
|  | 469.942.000.000 | 469.942.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**Cộng**

|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|--|----------------|---------------|
|  | 4.441.244.479  | 4.441.244.479 |
|  | 4.441.244.479  | 4.441.244.479 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 19. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu năm
- Nguồn kinh phí tăng trong năm
- Nguồn kinh phí giảm trong năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

|  | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b> |
|--|---------------|-----------------|
|  | -             | -               |

## 20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại (USD)
- d) Vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|--|----------------|---------------|
|--|----------------|---------------|



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

ĐVT: Đồng

|                                                               | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>217.890.417.430</b> | <b>176.083.926.152</b> |
| - Doanh thu bán sản phẩm gỗ                                   |                        |                        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                 | (13.061.530)           | 9.054.350.338          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                  | 160.557.873.530        | 122.754.950.356        |
| - Doanh thu bất động sản                                      | 57.345.605.430         | 44.274.625.458         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Chiết khấu thương mại                                       |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán                                           |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                         |                        |                        |
| - 2% KPBT CCAS                                                |                        |                        |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                    | <b>189.628.927.890</b> | <b>145.167.546.703</b> |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán                                     |                        |                        |
| - Giá vốn thi công xây dựng                                   | (14.752.710)           | 8.737.448.075          |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                                 | 135.342.922.620        | 93.376.956.488         |
| - Giá vốn bất động sản                                        | 54.300.757.980         | 43.053.142.140         |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                       | <b>10.544.556.976</b>  | <b>6.304.297.317</b>   |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 10.494.556.976         | 6.264.297.317          |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                    |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | 50.000.000             | 40.000.000             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                       |                        |                        |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                          |                        |                        |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Lãi tiền vay                                                |                        |                        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                        |                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                        |                        |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        |                        |                        |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                       | <b>250.224.188</b>     | <b>111.803.081</b>     |
| - Các khoản khác                                              | 250.224.188            | 111.803.081            |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                        | <b>196.596.442</b>     | <b>111.787.725</b>     |
| - Các khoản khác                                              | 196.596.442            | 111.787.725            |
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                        | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ  | <b>25.825.261.719</b>  | <b>27.072.203.548</b>  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                   | 22.254.023.777         | 22.235.435.151         |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                    | 14.535.800             | 34.380.720             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                   | 69.523.504             | 606.968.138            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 210.366.278            | 175.407.911            |
| - Thuế, phí và lệ phí                                         | 459.570.850            | 1.338.480.444          |
| - Chi phí dự phòng                                            | -                      | -                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 1.231.298.779          | 1.684.735.593          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 1.585.942.731          | 996.795.591            |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp            |                        |                        |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>            | <b>121.942.818.336</b> | <b>84.223.376.621</b>  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                               | 34.284.917.331         | 22.411.335.994         |

|                             |                |                |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí nhân công         | 30.127.655.355 | 21.929.198.002 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 6.312.973.298  | 7.086.352.519  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.774.100.437 | 28.294.488.134 |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 4.443.171.915  | 4.502.001.972  |

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

### VIII. Những thông tin khác:

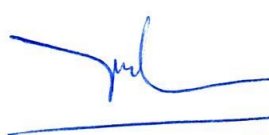
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập



Bùi Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Thành

Lập, ngày tháng 7 năm 2026  
Giám Đốc




Trần Ngọc Hiến Tâm



**Phụ lục 01**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12 /2013 của Bộ Tài chính)

**Mẫu số 02B-DN**

Đơn vị chủ sở hữu:

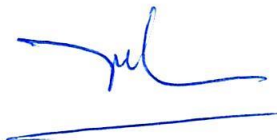
Tên công ty : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH  
THÁNG 01 -> THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: đồng.

| Số TT     | CHỈ TIÊU                       | Mã số     | Số còn phải nộp kỳ trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong kỳ | Số được khấu trừ trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ    | Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau |
|-----------|--------------------------------|-----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| A         | B                              | C         | 1                                   | 2                              |                           | 3                     | 4=(1+2-3)                         |
| <b>I</b>  | <b>Thuế</b>                    | <b>10</b> | <b>(8.820.210.220)</b>              | <b>22.656.600.727</b>          | <b>14.229.971.045</b>     | <b>11.321.725.068</b> | <b>(11.715.305.606)</b>           |
| 1         | Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 11        | (5.868.226.597)                     | 19.423.121.008                 | 10.531.684.101            | 8.617.234.987         | (5.594.024.677)                   |
| 2         | Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | 12        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| 3         | Thuế Tiêu thụ đặc biệt         | 13        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| 4         | Thuế Xuất, nhập khẩu           | 14        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| 5         | Thuế Thu nhập doanh nghiệp     | 15        | (1.693.674.279)                     | -                              | -                         | -                     | (1.693.674.279)                   |
| 6         | Thuế Tài nguyên                | 16        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| 7         | Thuế Nhà đất                   | 17        | -                                   | 871.467.280                    | -                         | 871.467.280           | -                                 |
| 8         | Tiền thuê đất                  | 18        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| 9         | <b>Các khoản thuế khác</b>     | <b>19</b> | <b>(1.258.309.344)</b>              | <b>2.362.012.439</b>           | <b>3.698.286.944</b>      | <b>1.833.022.801</b>  | <b>(4.427.606.650)</b>            |
|           | Thuế môn bài                   |           | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
|           | Thuế thu nhập cá nhân          |           | (1.258.309.344)                     | 2.362.012.439                  | 3.698.286.944             | 1.833.022.801         | (4.427.606.650)                   |
|           | Thuế GTGT nộp thay nhà thầu    |           | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
|           | Thuế TNDN nộp thay nhà thầu    |           | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
|           | Các loại thuế khác             |           | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| <b>II</b> | <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>400.771.896</b>                  | <b>2.263.710.650</b>           |                           | <b>2.085.326.903</b>  | <b>579.155.643</b>                |
| 1         | Các khoản phụ thu              | 31        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
| 2         | Các khoản phí, lệ phí          | 32        | 401.528.313                         | 2.263.710.650                  | -                         | 2.085.326.903         | 579.912.060                       |
| 3         | Các khoản khác                 | 33        | (756.417)                           | -                              | -                         | -                     | (756.417)                         |
|           | Thu điều tiết                  | 34        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
|           | Các khoản nộp phạt             | 35        | -                                   | -                              | -                         | -                     | -                                 |
|           | Nộp Khác                       | 36        | (756.417)                           | -                              | -                         | -                     | (756.417)                         |
|           | <b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>    | <b>40</b> | <b>(8.419.438.324)</b>              | <b>24.920.311.377</b>          | <b>14.229.971.045</b>     | <b>13.407.051.971</b> | <b>(11.136.149.963)</b>           |

Kế Toán Trưởng



**Đỗ Thanh Thành**



Lập, ngày tháng năm 2026

Giám Đốc



**Trần Ngọc Hiến Tâm**

Đơn vị : Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP  
Địa chỉ : 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM

Mẫu số S06-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**  
Từ tháng 1/2026 đến tháng 6/2026

| SHTK    | Tên tài khoản                                | Số dư đầu kỳ    |             | Số phát sinh trong kỳ |                 | Số dư cuối kỳ   |               |
|---------|----------------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|         |                                              | Nợ              | Có          | Nợ                    | Có              | Nợ              | Có            |
| 111101  | Tiền mặt VP Công ty                          | 2,792,558,777   |             | 6,245,744,445         | 8,679,576,198   | 358,727,024     |               |
| 111108  | Tiền mặt XN DVCC                             | 896,915,859     |             | 30,151,958,752        | 30,131,855,847  | 917,018,764     |               |
| 1111101 | Tiền mặt XN Phà Bình Khánh                   | 936,509,834     |             | 47,302,690,795        | 47,554,737,033  | 684,463,596     |               |
| 1111102 | Tiền mặt XN Phà Cát Lái                      | 600,128,729     |             | 46,724,815,476        | 46,684,903,672  | 640,040,533     |               |
| 1121    | Tiền gửi không kỳ hạn                        | 18,392,618,664  |             | 610,690,193,035       | 608,123,250,768 | 20,959,560,931  |               |
| 113101  | Tiền đang chuyển VP Công ty                  |                 |             | 86,700,000,000        | 86,700,000,000  |                 |               |
| 12811   | Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)       | 27,000,000,000  |             | 66,000,000,000        | 55,000,000,000  | 38,000,000,000  |               |
| 12812   | Tiền gửi có kỳ hạn (3 tháng đến 12 tháng)    | 339,173,209,360 |             | 160,181,403,188       | 169,000,000,000 | 330,354,612,548 |               |
| 13111   | Phải thu KH theo hợp đồng (NH)               | 29,486,259,627  | 782,193,440 | 128,665,659,554       | 130,877,909,108 | 27,497,821,505  | 1,006,004,872 |
| 13112   | Phải thu KH không theo hợp đồng (NH)         | 1,729,802,756   |             | 10,623,410,451        | 9,565,198,418   | 2,788,014,789   |               |
| 13119   | Phải thu của khách hàng theo công trình (NH) | 73,864,196,930  | 341,314,880 | 39,456,911,467        | 64,348,892,209  | 48,972,216,188  | 341,314,880   |
| 1331    | Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV            | 5,868,226,597   |             | 14,430,258,089        | 14,704,460,009  | 5,594,024,677   |               |
| 1381    | Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 688,947,742     |             |                       |                 | 688,947,742     |               |
| 138811  | Phải thu ngắn hạn khác                       | 42,192,274,284  | 938,260,556 | 3,570,726,762         | 13,982,403,394  | 32,274,327,461  | 1,431,990,365 |
| 138812  | Phải thu ngắn hạn nội bộ                     | 3,284,797,755   | 166,438,890 | 404,444,158           | 357,357,551     | 3,284,797,755   | 119,352,283   |
| 1411    | Tạm ứng ngắn hạn                             | 642,769,820     |             | 2,269,524,100         | 1,631,813,920   | 1,280,480,000   |               |
| 1419    | Tạm ứng thi công                             | 21,123,428,830  |             | 518,117,172           | 1,043,956,576   | 20,597,589,426  |               |
| 1521    | Nguyên liệu, vật liệu                        | 71,620,837      |             | 158,100,000           | 145,216,600     | 84,504,237      |               |
| 1523    | Nhiên liệu                                   | 496,263,382     |             | 34,228,204,564        | 33,835,120,376  | 889,347,570     |               |
| 1531    | Công cụ, dụng cụ                             |                 |             | 354,783,942           | 346,743,942     | 8,040,000       |               |
| 15341   | Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn         | 89,000,000      |             | 1,206,198,163         | 406,366,000     | 888,832,163     |               |
| 15411   | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang         | 120,758,782,701 |             | 75,890,324,282        | 54,630,212,640  | 142,018,894,343 |               |



| SHTK  | Tên tài khoản                                   | Số dư đầu kỳ    |                 | Số phát sinh trong kỳ |                 | Số dư cuối kỳ   |                 |
|-------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                 | Nợ              | Có              | Nợ                    | Có              | Nợ              | Có              |
|       | Dự án (NH)                                      |                 |                 |                       |                 |                 |                 |
| 15412 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ĐTGT (NH)  | 45,703,257,924  |                 | 27,634,154,492        | 24,740,480,970  | 48,596,931,446  |                 |
| 2111  | Nhà cửa, vật kiến trúc                          | 51,836,532,230  |                 | 36,860,000            |                 | 51,873,392,230  |                 |
| 2112  | Máy móc, thiết bị                               | 8,557,550,515   |                 | 113,600,000           |                 | 8,671,150,515   |                 |
| 2113  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn                 | 253,507,067,885 |                 |                       | 25,477,336      | 253,481,590,549 |                 |
| 2114  | Thiết bị, dụng cụ quản lý                       | 2,759,340,100   |                 |                       |                 | 2,759,340,100   |                 |
| 2118  | TSCĐ khác                                       | 2,445,330,896   |                 |                       |                 | 2,445,330,896   |                 |
| 2135  | Phần mềm máy vi tính                            | 738,673,800     |                 |                       |                 | 738,673,800     |                 |
| 2141  | Hao mòn TSCĐ hữu hình                           |                 | 276,606,548,284 |                       | 6,900,373,914   |                 | 283,506,922,198 |
| 2143  | Hao mòn TSCĐ vô hình                            |                 | 738,673,800     |                       |                 |                 | 738,673,800     |
| 222   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 124,575,000,000 |                 |                       |                 | 124,575,000,000 |                 |
| 2281  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 7,507,900,000   |                 |                       |                 | 7,507,900,000   |                 |
| 22882 | Đầu tư dài hạn khác                             | 25,173,560,120  |                 |                       |                 | 25,173,560,120  |                 |
| 2292  | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác        |                 | 40,968,560,120  |                       |                 |                 | 40,968,560,120  |
| 22931 | Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn              |                 | 4,960,508,736   |                       |                 |                 | 4,960,508,736   |
| 2412  | Xây dựng cơ bản                                 | 9,738,546,475   |                 | 339,702,762           | 25,346,000      | 10,052,903,237  |                 |
| 24211 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn chi phí            | 1,085,229,079   |                 | 2,343,907,400         | 3,113,952,914   | 315,183,565     |                 |
| 24212 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn CCDC               |                 |                 | 406,366,000           | 349,762,000     | 56,604,000      |                 |
| 24221 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn chi phí             | 7,345,045,900   |                 | 631,056,990           | 618,513,292     | 7,357,589,598   |                 |
| 24222 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn CCDC                | 2,259,290,901   |                 | 374,779,868           | 961,265,630     | 1,672,805,139   |                 |
| 243   | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                  | 2,173,788,442   |                 |                       |                 | 2,173,788,442   |                 |
| 2441  | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 3,793,965,326   |                 | 8,818,506,457         | 1,446,443,773   | 11,166,028,010  |                 |
| 2442  | Ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 17,180,000,000  |                 |                       |                 | 17,180,000,000  |                 |
| 33111 | Phải trả cho người bán theo hợp đồng (NH)       | 1,963,173,469   | 19,046,701,026  | 129,205,120,898       | 128,314,324,206 | 1,745,965,831   | 17,938,696,696  |
| 33112 | Phải trả cho người bán không theo hợp đồng (NH) | 162,690,052     |                 | 528,630,232           | 691,320,284     |                 |                 |
| 33119 | Phải trả cho người bán theo công trình          | 5,620,875,338   | 93,885,708,542  | 6,599,618,296         | 7,089,295,569   | 5,620,875,338   | 94,375,385,815  |



| SHTK  | Tên tài khoản                        | Số dư đầu kỳ  |                | Số phát sinh trong kỳ |                 | Số dư cuối kỳ  |                |
|-------|--------------------------------------|---------------|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|----------------|
|       |                                      | Nợ            | Có             | Nợ                    | Có              | Nợ             | Có             |
| 33311 | (NH)<br>Thuế GTGT đầu ra             |               |                | 30,834,572,647        | 30,834,572,647  |                |                |
| 3334  | Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 1,693,674,279 |                |                       |                 | 1,693,674,279  |                |
| 3335  | Thuế thu nhập cá nhân                | 1,258,309,344 |                | 7,282,444,555         | 4,113,147,249   | 4,427,606,650  |                |
| 3337  | Thuế nhà đất, tiền thuê đất          |               |                | 871,467,280           | 871,467,280     |                |                |
| 33392 | Phí và lệ phí                        |               | 401,528,313    | 2,085,326,903         | 2,263,710,650   |                | 579,912,060    |
| 33393 | Các khoản khác phải nộp ngân sách    | 756,417       |                |                       |                 | 756,417        |                |
| 33411 | Phải trả công nhân viên              |               | 32,874,365,647 | 69,985,517,283        | 65,529,279,295  |                | 28,418,127,659 |
| 33412 | Phải trả nhân công thi công xây dựng |               |                | 358,710,000           | 358,710,000     |                |                |
| 33413 | Phải trả ban quản lý điều hành       |               | 1,753,316,494  | 3,417,945,918         | 2,102,278,462   |                | 437,649,038    |
| 3348  | Phải trả người lao động khác         |               |                | 3,822,494,293         | 4,309,234,078   |                | 486,739,785    |
| 3352  | Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD  |               | 2,073,136,924  | 26,043,072,158        | 32,326,055,550  |                | 8,356,120,316  |
| 3359  | Chi phí phải trả thi công            |               | 49,738,812,915 | 14,197,408,429        | 3,498,987,033   |                | 39,040,391,519 |
| 33681 | Phải trả nội bộ ngắn hạn khác        |               |                | 366,074,256,604       | 366,074,256,604 |                |                |
| 3382  | Kinh phí công đoàn                   |               | 923,848,707    | 868,282,538           | 867,221,556     |                | 922,787,725    |
| 3383  | Bảo hiểm xã hội                      | 4,217,852,193 |                | 19,171,717,261        | 20,988,791,216  | 2,400,778,238  |                |
| 3384  | Bảo hiểm y tế                        |               | 1,425,447,765  | 3,564,517,738         | 3,696,232,209   |                | 1,557,162,236  |
| 3386  | Bảo hiểm thất nghiệp                 |               | 1,296,536,460  | 1,357,315,112         | 1,630,438,034   |                | 1,569,659,382  |
| 33871 | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn       |               | 55,642,860,233 | 58,937,311,842        | 76,179,398,181  |                | 72,884,946,572 |
| 33881 | Phải trả, phải nộp khác              | 5,303,583,028 | 18,251,906,161 | 19,380,062,915        | 5,479,423,868   | 22,076,720,387 | 21,124,404,473 |
| 33882 | Phải trả, phải nộp khác nội bộ       |               | 412,854,104    | 113,766,754,846       | 113,766,754,846 |                | 412,854,104    |
| 33884 | Phải trả, phải nộp khác (dài hạn)    |               | 80,279,330,840 |                       |                 |                | 80,279,330,840 |
| 33888 | Phải trả, phải nộp khác              |               | 458,112,774    | 387,567,000           | 387,567,000     |                | 458,112,774    |
| 34112 | Các khoản đi vay dài hạn             |               | 4,760,681,162  | 300,000,000           |                 |                | 4,460,681,162  |
| 3441  | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn        |               | 2,620,300,400  | 380,960,000           | 300,000,000     |                | 2,539,340,400  |
| 3531  | Quỹ khen thưởng                      |               | 10,076,221,140 | 3,060,838,000         | 21,780,000      |                | 7,037,163,140  |
| 3532  | Quỹ phúc lợi                         |               | 66,637,425,542 | 11,656,433,338        |                 |                | 54,980,992,204 |
| 3534  | Quỹ thưởng ban điều hành công ty     |               | 2,631,052,308  | 49,500,000            |                 |                | 2,581,552,308  |



| SHTK  | Tên tài khoản                             | Số dư đầu kỳ |                 | Số phát sinh trong kỳ |                 | Số dư cuối kỳ |                 |
|-------|-------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------------------|-----------------|---------------|-----------------|
|       |                                           | Nợ           | Có              | Nợ                    | Có              | Nợ            | Có              |
| 3561  | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      |              | 500,000,000     |                       |                 |               | 500,000,000     |
| 41111 | Vốn đầu tư chủ sở hữu                     |              | 469,942,000,000 |                       |                 |               | 469,942,000,000 |
| 4118  | Vốn khác của chủ sở hữu                   |              | 31,113,415,555  |                       |                 |               | 31,113,415,555  |
| 414   | Quỹ đầu tư phát triển                     |              | 4,441,244,479   |                       |                 |               | 4,441,244,479   |
| 4212  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay |              |                 | 1,210,246,857         | 14,244,659,400  |               | 13,034,412,543  |
| 51129 | Doanh thu công trình xây dựng             |              |                 | -13,061,530           | -13,061,530     |               |                 |
| 51131 | Doanh thu cung cấp dịch vụ                |              |                 | 160,557,873,530       | 160,557,873,530 |               |                 |
| 5117  | Doanh thu KD bất động sản đầu tư          |              |                 | 57,345,605,430        | 57,345,605,430  |               |                 |
| 5152  | Doanh thu lãi tiền gửi                    |              |                 | 10,494,556,976        | 10,494,556,976  |               |                 |
| 5153  | Doanh thu cổ tức                          |              |                 | 50,000,000            | 50,000,000      |               |                 |
| 621   | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp   |              |                 | 2,821,856,353         | 2,821,856,353   |               |                 |
| 622   | Chi phí nhân công trực tiếp               |              |                 | 5,391,277,411         | 5,391,277,411   |               |                 |
| 6237  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                 |              |                 | 855,360,000           | 855,360,000     |               |                 |
| 6271  | Chi phí nhân viên phân xưởng              |              |                 | 37,004,213,494        | 37,004,213,494  |               |                 |
| 6272  | Chi phí vật liệu                          |              |                 | 33,426,412,467        | 33,426,412,467  |               |                 |
| 6273  | Chi phí dụng cụ sản xuất                  |              |                 | 1,140,158,058         | 1,140,158,058   |               |                 |
| 6274  | Chi phí khấu hao TSCĐ                     |              |                 | 6,690,007,636         | 6,690,007,636   |               |                 |
| 6277  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                 |              |                 | 53,891,699,483        | 53,891,699,483  |               |                 |
| 6278  | Chi phí bằng tiền khác                    |              |                 | 5,153,696,483         | 5,153,696,483   |               |                 |
| 63229 | Giá vốn hàng bán-Công trình               |              |                 | -14,752,710           | -14,752,710     |               |                 |
| 6323  | Giá vốn hàng bán-dịch vụ                  |              |                 | 135,342,922,620       | 135,342,922,620 |               |                 |
| 6327  | Giá vốn kinh doanh bất động sản           |              |                 | 54,300,757,980        | 54,300,757,980  |               |                 |
| 6421  | Chi phí nhân viên quản lý                 |              |                 | 22,254,023,777        | 22,254,023,777  |               |                 |
| 6422  | Chi phí vật liệu quản lý                  |              |                 | 14,535,800            | 14,535,800      |               |                 |
| 6423  | Chi phí đồ dùng văn phòng                 |              |                 | 69,523,504            | 69,523,504      |               |                 |
| 6424  | Chi phí khấu hao TSCĐ                     |              |                 | 210,366,278           | 210,366,278     |               |                 |
| 6425  | Thuế, phí & lệ phí                        |              |                 | 459,570,850           | 459,570,850     |               |                 |

| SHTK | Tên tài khoản               | Số dư đầu kỳ             |                          | Số phát sinh trong kỳ    |                          | Số dư cuối kỳ            |                          |
|------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                             | Nợ                       | Có                       | Nợ                       | Có                       | Nợ                       | Có                       |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài   |                          |                          | 1,234,274,779            | 1,234,274,779            |                          |                          |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác      |                          |                          | 1,585,942,731            | 1,585,942,731            |                          |                          |
| 711  | Thu nhập khác               |                          |                          | 250,224,188              | 250,224,188              |                          |                          |
| 811  | Chi phí khác                |                          |                          | 196,596,442              | 196,596,442              |                          |                          |
| 911  | Xác định kết quả kinh doanh |                          |                          | 258,918,392,199          | 258,918,392,199          |                          |                          |
|      | <b>Tổng cộng :</b>          | <b>1,276,689,306,197</b> | <b>1,276,689,306,197</b> | <b>3,151,502,529,536</b> | <b>3,151,502,529,536</b> | <b>1,292,546,410,039</b> | <b>1,292,546,410,039</b> |

Ngày tháng năm 2026

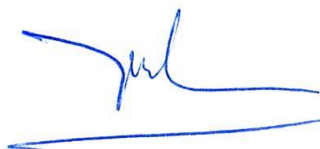
Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Bùi Thị Thanh Tâm



Đỗ Thanh Thành



Trần Ngọc Hiến Tâm



Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP  
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ tháng 1/2026 đến tháng 6/2026

| Stt         | Số hiệu                  | Tên tài sản                                                                                          | Đầu kỳ         |               |                | Trong kỳ   |         |             |         | Cuối kỳ        |               |                |
|-------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|------------|---------|-------------|---------|----------------|---------------|----------------|
|             |                          |                                                                                                      | Nguyên giá     | Hao mòn       | Còn lại        | NG Tăng    | NG Giảm | HM Tăng     | HM Giảm | Nguyên giá     | Hao mòn       | Còn lại        |
| Nhóm : 2111 |                          |                                                                                                      |                |               |                |            |         |             |         |                |               |                |
| 1           | 01-TS202601.ba<br>nghieu | Bảng hiệu Công ty                                                                                    |                |               |                | 36,860,000 |         | 3,230,203   |         | 36,860,000     | 3,230,203     | 33,629,797     |
| 2           | 07-1001                  | Xưởng chế biến thành phẩm gỗ tại<br>xưởng chế biến gỗ Đồng Đa                                        | 2,773,545,455  | 2,248,408,112 | 525,137,343    |            |         | 69,338,634  |         | 2,773,545,455  | 2,317,746,746 | 455,798,709    |
| 3           | 07-1002                  | Hồ chứa nước PCCC tại xưởng chế<br>biến gỗ Đồng Đa                                                   | 95,000,000     | 95,000,000    |                |            |         |             |         | 95,000,000     | 95,000,000    |                |
| 4           | 07-1003                  | Các hạng mục phụ trợ nhà xưởng lắp<br>ráp TP gỗ-Nhà vệ sinh, nhà kho, sân<br>đường, nhà xe, hàng rào | 905,202,595    | 905,202,595   |                |            |         |             |         | 905,202,595    | 905,202,595   |                |
| 5           | 07-1004                  | Xưởng sơn 6m*32m                                                                                     | 120,018,541    | 120,018,541   |                |            |         |             |         | 120,018,541    | 120,018,541   |                |
| 6           | 07-1005                  | Xưởng chế biến gỗ Nhị Xuân                                                                           | 15,568,269,321 | 9,185,278,887 | 6,382,990,434  |            |         | 311,365,386 |         | 15,568,269,321 | 9,496,644,273 | 6,071,625,048  |
| 7           | 07-1006                  | Văn phòng làm việc Xưởng Đồng<br>Đa                                                                  | 2,099,618,669  | 1,103,961,681 | 995,656,988    |            |         | 41,992,374  |         | 2,099,618,669  | 1,145,954,055 | 953,664,614    |
| 8           | 07-22008                 | Nhà xưởng chế biến lớn KM110 *                                                                       | 427,329,234    | 427,329,234   |                |            |         |             |         | 427,329,234    | 427,329,234   |                |
| 9           | 07-22017                 | Nhà kỹ thuật viên xưởng Đồng Đa                                                                      | 98,106,793     | 98,106,793    |                |            |         |             |         | 98,106,793     | 98,106,793    |                |
| 10          | 07-22024                 | Nhà xưởng Hiệp Lực (NT7)                                                                             | 870,301,400    | 335,678,770   | 534,622,630    |            |         |             |         | 870,301,400    | 335,678,770   | 534,622,630    |
| 11          | 07-23001                 | Kho thành phẩm                                                                                       | 423,702,265    | 423,702,265   |                |            |         |             |         | 423,702,265    | 423,702,265   |                |
| 12          | 07-23002                 | Sân phơi,bãi gỗ,h.thống thoát nước                                                                   | 91,314,008     | 91,314,008    |                |            |         |             |         | 91,314,008     | 91,314,008    |                |
| 13          | 07-23006                 | Kho chứa gỗ (8mx32m)                                                                                 | 47,020,000     | 47,020,000    |                |            |         |             |         | 47,020,000     | 47,020,000    |                |
| 14          | 07-23011                 | Nhà kho chứa gỗ (15mx32m)                                                                            | 185,069,199    | 185,069,199   |                |            |         |             |         | 185,069,199    | 185,069,199   |                |
| 15          | 07-24001                 | Hàng rào lưới B40,tường rào bảo vệ                                                                   | 82,723,627     | 82,723,627    |                |            |         |             |         | 82,723,627     | 82,723,627    |                |
| 16          | 08-GX TS41               | Hàng rào bãi xe - Nhà văn hóa<br>Thanh Niên                                                          | 152,600,000    | 152,600,000   |                |            |         |             |         | 152,600,000    | 152,600,000   |                |
| 17          | 08-VP TS39               | NHÀ 172-174 NGUYỄN TRÃI                                                                              | 13,785,832,025 | 2,599,450,208 | 11,186,381,817 |            |         | 161,745,540 |         | 13,785,832,025 | 2,761,195,748 | 11,024,636,277 |
| 18          | 08-VP TS40               | NỘI THẤT NHÀ 172-174<br>NGUYỄN TRÃI                                                                  | 3,085,139,090  | 3,085,139,090 |                |            |         |             |         | 3,085,139,090  | 3,085,139,090 |                |



| Stt         | Số hiệu                        | Tên tài sản                                                       | Đầu kỳ        |               |             | Trong kỳ |         |            |         | Cuối kỳ       |               |             |
|-------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|----------|---------|------------|---------|---------------|---------------|-------------|
|             |                                |                                                                   | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng    | HM Giảm | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     |
| Nhóm : 2111 |                                |                                                                   |               |               |             |          |         |            |         |               |               |             |
| 19          | 10- HE THONG DEN LED BK        | HE THONG DEN LED BEN BINH KHANH                                   | 238,000,000   | 71,399,988    | 166,600,012 |          |         | 11,899,998 |         | 238,000,000   | 83,299,986    | 154,700,014 |
| 20          | 10- MAY TON BINH KHANH         | MAY TON BINH, TRAN NHA, HE THONG DIEN BEN BINH KHANH              | 160,160,000   | 42,494,081    | 117,665,919 |          |         | 8,008,002  |         | 160,160,000   | 50,502,083    | 109,657,917 |
| 21          | 10-BIEN BAO DIEN TU BK         | ĐẦU TƯ, LẮP ĐẶT BIÊN BẢO ĐIỆN TỬ                                  | 564,865,000   | 305,654,708   | 259,210,292 |          |         | 28,243,248 |         | 564,865,000   | 333,897,956   | 230,967,044 |
| 22          | 10-CAI TAO NHA VS CONG CONG    | NVS BEN BINH KHANH                                                | 464,114,486   | 17,146,475    | 446,968,011 |          |         | 23,205,726 |         | 464,114,486   | 40,352,201    | 423,762,285 |
| 23          | 10-CONG CHAO CLTHEO HD09       | 10-Cổng cho và giao thông bến Cát Lái theo HD 09/HĐKT-MT          | 312,836,000   | 127,741,383   | 185,094,617 |          |         | 15,641,802 |         | 312,836,000   | 143,383,185   | 169,452,815 |
| 24          | 10-Cong chao - GT -CL          | CONG CHAO VA TO CHUC GIAO THONG CAT LAI                           | 264,435,455   | 118,356,207   | 146,079,248 |          |         | 13,221,774 |         | 264,435,455   | 131,577,981   | 132,857,474 |
| 25          | 10-Cong chao BK                | CÔNG CHÀO VÀ TỔ CHỨC GT 2 ĐẦU BẾN BÌNH KHÁNH                      | 836,122,727   | 457,080,393   | 379,042,334 |          |         | 41,806,134 |         | 836,122,727   | 498,886,527   | 337,236,200 |
| 26          | 10-DEN NANG LUONG MAT TROI CL  | ĐÈN CHIẾU SÁNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - CL                           | 72,727,273    | 36,363,648    | 36,363,625  |          |         | 4,545,456  |         | 72,727,273    | 40,909,104    | 31,818,169  |
| 27          | 10-DEN NANG LUONG MAT TROI H98 | 10-DEN NANG LUONG MAT TROI HD98                                   | 142,129,629   | 65,142,748    | 76,986,881  |          |         | 8,883,102  |         | 142,129,629   | 74,025,850    | 68,103,779  |
| 28          | 10-HANG RAO BK                 | THAY HÀNG RÀO, DÂY PHÂN CÁCH VÀ SƠN TƯỜNG RÀO CHẮN BÊN BÌNH KHÁNH | 279,029,091   | 97,660,206    | 181,368,885 |          |         | 9,300,972  |         | 279,029,091   | 106,961,178   | 172,067,913 |
| 29          | 10-MAICHE-N HACHO-CL           | MÁI CHE NHÀ CHỖ XE MÁY QUẬN 2 CL                                  | 73,898,191    | 73,898,191    |             |          |         |            |         | 73,898,191    | 73,898,191    |             |
| 30          | 10-NHATRUCB AN&NHANGHI -CATLAI | NHÀ TRÚC BAN VÀ NHÀ NGHỈ CHO CBNV PHÍA NHƠN TRẠCH                 | 461,797,582   | 461,797,582   |             |          |         |            |         | 461,797,582   | 461,797,582   |             |
| 31          | 10CL-MRVP                      | 10CL-Mở rộng văn phòng bến phà                                    | 99,973,000    | 99,973,000    |             |          |         |            |         | 99,973,000    | 99,973,000    |             |
| 32          | 10CL-PLV Q2                    | 10CL-Phòng làm việc Quận 2                                        | 491,331,925   | 491,331,925   |             |          |         |            |         | 491,331,925   | 491,331,925   |             |
| 33          | 11-BCCOMPOS IT                 | Bồn chứa Composit                                                 | 541,200,000   | 541,200,000   |             |          |         |            |         | 541,200,000   | 541,200,000   |             |
| 34          | 11-BCDAINUOC                   | Trạm bơm-Bể chứa-Đài nước                                         | 2,027,694,082 | 1,655,950,149 | 371,743,933 |          |         | 67,589,802 |         | 2,027,694,082 | 1,723,539,951 | 304,154,131 |
| 35          | 11-BCDH                        | Thủy đài-Bể chứa                                                  | 209,113,357   | 209,113,357   |             |          |         |            |         | 209,113,357   | 209,113,357   |             |
| 36          | 11-BCLN                        | Thủy đài-Bể chứa                                                  | 157,345,069   | 157,345,069   |             |          |         |            |         | 157,345,069   | 157,345,069   |             |
| 37          | 11-BCLT                        | Thủy đài-Bể chứa                                                  | 259,719,211   | 259,719,211   |             |          |         |            |         | 259,719,211   | 259,719,211   |             |



| Stt         | Số hiệu                              | Tên tài sản                                                                                               | Đầu kỳ         |                |                | Trong kỳ   |         |             |         | Cuối kỳ        |                |                |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|---------|-------------|---------|----------------|----------------|----------------|
|             |                                      |                                                                                                           | Nguyên giá     | Hao mòn        | Còn lại        | NG Tăng    | NG Giảm | HM Tăng     | HM Giảm | Nguyên giá     | Hao mòn        | Còn lại        |
| Nhóm : 2111 |                                      |                                                                                                           |                |                |                |            |         |             |         |                |                |                |
| 38          | 11-NHAQUANL<br>Y<br>LONGTHANH<br>MOI | Nhà quản lý Trạm Long Thanh                                                                               | 416,363,636    | 259,070,672    | 157,292,964    |            |         | 13,878,786  |         | 416,363,636    | 272,949,458    | 143,414,178    |
| 39          | 11-NHAQUANL<br>YDH                   | Hàng rào-Nhà quản lý                                                                                      | 754,013,823    | 754,013,823    |                |            |         |             |         | 754,013,823    | 754,013,823    |                |
| 40          | 11-NHAQUANL<br>YHH                   | Hàng rào-Nhà quản lý                                                                                      | 93,794,704     | 93,794,704     |                |            |         |             |         | 93,794,704     | 93,794,704     |                |
| 41          | 11-NHAQUANL<br>YLN                   | Hàng rào-Nhà quản lý                                                                                      | 145,738,018    | 145,738,018    |                |            |         |             |         | 145,738,018    | 145,738,018    |                |
| 42          | 18-BVR TS01                          | Nhà làm việc (BVR) - 2003                                                                                 | 568,992,029    | 568,992,029    |                |            |         |             |         | 568,992,029    | 568,992,029    |                |
| 43          | 18-BVR TS11                          | Nhà chốt Rạch Đôn - Đ.LÔI GIANG                                                                           | 114,000,000    | 114,000,000    |                |            |         |             |         | 114,000,000    | 114,000,000    |                |
| 44          | 18-BVR TS12                          | Nhà BCH (ĐGR)-GỖ GIA                                                                                      | 116,000,000    | 116,000,000    |                |            |         |             |         | 116,000,000    | 116,000,000    |                |
| 45          | 18-BVR TS16                          | Nhà chốt Cồn Bà - Đ.LÔI GIANG                                                                             | 103,435,000    | 82,173,377     | 21,261,623     |            |         | 3,447,834   |         | 103,435,000    | 85,621,211     | 17,813,789     |
| 46          | 18-BVR TS17                          | Nhà chốt Bảo vệ rừng - Cần Giờ-                                                                           | 231,096,000    | 179,741,376    | 51,354,624     |            |         | 7,703,202   |         | 231,096,000    | 187,444,578    | 43,651,422     |
| 47          | 18-BVR TS18                          | Nhà họp BCH Đội Lôi Giang                                                                                 | 81,535,000     | 59,806,916     | 21,728,084     |            |         | 2,717,832   |         | 81,535,000     | 62,524,748     | 19,010,252     |
| 48          | 18-BVR TS19                          | Nhà Chốt Vàm Tượng                                                                                        | 149,417,000    | 105,421,938    | 43,995,062     |            |         | 4,980,564   |         | 149,417,000    | 110,402,502    | 39,014,498     |
| 49          | 18-BVR TS20                          | Nhà chốt Rạch Đôn- Lôi Giang và<br>nhà chốt BCH Đội Gò Gia                                                | 594,862,720    | 396,575,160    | 198,287,560    |            |         | 19,828,758  |         | 594,862,720    | 416,403,918    | 178,458,802    |
|             |                                      | Tổng nhóm :                                                                                               | 51,836,532,230 | 29,350,699,344 | 22,485,832,886 | 36,860,000 |         | 872,575,129 |         | 51,873,392,230 | 30,223,274,473 | 21,650,117,757 |
| Nhóm : 2112 |                                      |                                                                                                           |                |                |                |            |         |             |         |                |                |                |
| 50          | 01-TS201705.m<br>a                   | Máy ảnh Canon 5D mark IV                                                                                  | 104,545,455    | 104,545,455    |                |            |         |             |         | 104,545,455    | 104,545,455    |                |
| 51          | 01-TS201801.to<br>ngdai              | Tổng đài (Máy trạm chuyển tiếp tín<br>hiệu Motorola CDR500 +Máy bộ<br>đàm trạm chính Motorola<br>GM338UHF | 47,190,000     | 47,190,000     |                |            |         |             |         | 47,190,000     | 47,190,000     |                |
| 52          | 01-TS202002.U<br>PS                  | Bộ lưu điện công suất 3000VA, điện<br>áp 230V - SRT3000RMXLI                                              | 40,500,000     | 31,355,365     | 9,144,635      |            |         | 2,892,858   |         | 40,500,000     | 34,248,223     | 6,251,777      |
| 53          | 01-TS202401.lo<br>a                  | Bộ loa monitor, micro không dây và<br>đầu xử lý tín hiệu âm thanh phòng<br>máy                            | 87,230,000     | 21,385,415     | 65,844,585     |            |         | 8,722,998   |         | 87,230,000     | 30,108,413     | 57,121,587     |
| 54          | 07-33006                             | Hệ thống biến thế điện 400 KVA                                                                            | 163,206,548    | 163,206,548    |                |            |         |             |         | 163,206,548    | 163,206,548    |                |
| 55          | 08-GX TS12                           | Hệ thống GX Thông minh - BX<br>Công viên Tao Đàn                                                          | 88,200,000     | 88,200,000     |                |            |         |             |         | 88,200,000     | 88,200,000     |                |



| Stt         | Số hiệu    | Tên tài sản                                                     | Đầu kỳ      |             |         | Trong kỳ |         |         |         | Cuối kỳ     |             |         |
|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------|----------|---------|---------|---------|-------------|-------------|---------|
|             |            |                                                                 | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng | HM Giảm | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại |
| Nhóm : 2112 |            |                                                                 |             |             |         |          |         |         |         |             |             |         |
| 56          | 08-GX TS13 | Hệ thống GX Thông minh - BX Co.op mart Cống Quỳnh               | 88,200,000  | 88,200,000  |         |          |         |         |         | 88,200,000  | 88,200,000  |         |
| 57          | 08-GX TS14 | Hệ thống GX Thông minh - BX NVH Thanh Niên                      | 176,400,000 | 176,400,000 |         |          |         |         |         | 176,400,000 | 176,400,000 |         |
| 58          | 08-GX TS15 | Hệ thống GX Thông minh - BX Công viên Gia Định                  | 176,400,000 | 176,400,000 |         |          |         |         |         | 176,400,000 | 176,400,000 |         |
| 59          | 08-GX TS16 | Hệ thống GX Thông minh - BX CV23/9 đường Nguyễn Thị Nghĩa       | 72,000,000  | 72,000,000  |         |          |         |         |         | 72,000,000  | 72,000,000  |         |
| 60          | 08-GX TS17 | Hệ thống GX Thông minh - BX Bệnh viện Nhi Đồng 1                | 158,000,000 | 158,000,000 |         |          |         |         |         | 158,000,000 | 158,000,000 |         |
| 61          | 08-GX TS18 | Hệ thống GX Thông minh- BX BV Nhiệt Đới                         | 158,000,000 | 158,000,000 |         |          |         |         |         | 158,000,000 | 158,000,000 |         |
| 62          | 08-GX TS19 | Hệ thống GX Thông minh- BX BV Từ Dũ                             | 102,000,000 | 102,000,000 |         |          |         |         |         | 102,000,000 | 102,000,000 |         |
| 63          | 08-GX TS20 | Hệ thống GX Thông minh- BX CC Nguyễn Biểu                       | 72,000,000  | 72,000,000  |         |          |         |         |         | 72,000,000  | 72,000,000  |         |
| 64          | 08-GX TS21 | Máy bơm nước Rabbit P509R                                       | 51,080,000  | 51,080,000  |         |          |         |         |         | 51,080,000  | 51,080,000  |         |
| 65          | 08-GX TS22 | Máy giữ xe thông minh                                           | 35,678,000  | 35,678,000  |         |          |         |         |         | 35,678,000  | 35,678,000  |         |
| 66          | 08-GX TS23 | Máy giữ xe thông minh                                           | 59,870,000  | 59,870,000  |         |          |         |         |         | 59,870,000  | 59,870,000  |         |
| 67          | 08-GX TS24 | Hệ thống GX Thông minh                                          | 218,205,000 | 218,205,000 |         |          |         |         |         | 218,205,000 | 218,205,000 |         |
| 68          | 08-GX TS25 | Hệ thống giữ xe thông minh - Tòa nhà SamCo                      | 136,600,000 | 136,600,000 |         |          |         |         |         | 136,600,000 | 136,600,000 |         |
| 69          | 08-GX TS26 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - BV Nhi Đồng TP                 | 55,070,000  | 55,070,000  |         |          |         |         |         | 55,070,000  | 55,070,000  |         |
| 70          | 08-GX TS27 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Tòa nhà QTSC1 CVPM Quang Trung | 67,150,000  | 67,150,000  |         |          |         |         |         | 67,150,000  | 67,150,000  |         |
| 71          | 08-GX TS28 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Bệnh viện Hùng Vương           | 44,050,000  | 44,050,000  |         |          |         |         |         | 44,050,000  | 44,050,000  |         |
| 72          | 08-GX TS29 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - BHXH Thành phố Hồ Chí Minh     | 95,840,000  | 95,840,000  |         |          |         |         |         | 95,840,000  | 95,840,000  |         |
| 73          | 08-GX TS30 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Chung cư Bông Sao              | 56,350,000  | 56,350,000  |         |          |         |         |         | 56,350,000  | 56,350,000  |         |
| 74          | 08-GX TS31 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Bệnh viện Nhi đồng Thành phố   | 141,735,000 | 141,735,000 |         |          |         |         |         | 141,735,000 | 141,735,000 |         |
| 75          | 08-GX TS32 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Công viên văn hóa Đầm Sen      | 370,250,000 | 370,250,000 |         |          |         |         |         | 370,250,000 | 370,250,000 |         |
| 76          | 08-GX TS34 | Hệ thống máy giữ xe thông minh - BV Từ Dũ                       | 33,370,000  | 33,370,000  |         |          |         |         |         | 33,370,000  | 33,370,000  |         |



| Stt         | Số hiệu                        | Tên tài sản                                                 | Đầu kỳ      |             |             | Trong kỳ    |         |            |         | Cuối kỳ     |             |             |
|-------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------|------------|---------|-------------|-------------|-------------|
|             |                                |                                                             | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại     | NG Tăng     | NG Giảm | HM Tăng    | HM Giảm | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại     |
| Nhóm : 2112 |                                |                                                             |             |             |             |             |         |            |         |             |             |             |
| 77          | 08-GX TS35                     | Hệ thống máy giữ xe thông minh - BV Răng Hàm Mặt            | 53,370,000  | 53,370,000  |             |             |         |            |         | 53,370,000  | 53,370,000  |             |
| 78          | 08-GX TS36                     | Hệ thống máy giữ xe thông minh - CD Kinh Tế                 | 133,000,000 | 133,000,000 |             |             |         |            |         | 133,000,000 | 133,000,000 |             |
| 79          | 08-GX TS39                     | Hệ thống máy chủ Server, đèn Led - BV Nhi đồng 1            | 40,800,000  | 40,800,000  |             |             |         |            |         | 40,800,000  | 40,800,000  |             |
| 80          | 08-GX TS40                     | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Học viện Cán Bộ            | 36,750,000  | 36,750,000  |             |             |         |            |         | 36,750,000  | 36,750,000  |             |
| 81          | 08-GX TS42                     | Hệ thống máy giữ xe thông minh - Các điểm giữ xe tại XNDVCC | 444,900,000 | 444,900,000 |             |             |         |            |         | 444,900,000 | 444,900,000 |             |
| 82          | 08-GX TS43                     | Hệ thống máy giữ xe Eparking                                | 425,450,000 | 422,247,669 | 3,202,331   |             |         | 3,202,331  |         | 425,450,000 | 425,450,000 |             |
| 83          | 08-VP TS10                     | Tivi Samsung DLP 56L7                                       | 59,000,000  | 59,000,000  |             |             |         |            |         | 59,000,000  | 59,000,000  |             |
| 84          | 08-VP TS12                     | Máy Photocopy Ricoh Aficio 3025                             | 50,283,044  | 50,283,044  |             |             |         |            |         | 50,283,044  | 50,283,044  |             |
| 85          | 08-VP TS16                     | Máy Photo Ricoh FT 5632                                     | 43,198,400  | 43,198,400  |             |             |         |            |         | 43,198,400  | 43,198,400  |             |
| 86          | 08-VP TS24                     | Máy ảnh Canon EOS 600                                       | 34,990,000  | 34,990,000  |             |             |         |            |         | 34,990,000  | 34,990,000  |             |
| 87          | 08-VP TS37                     | TIVI SONY                                                   | 36,272,727  | 36,272,727  |             |             |         |            |         | 36,272,727  | 36,272,727  |             |
| 88          | 08-VP TS41                     | Máy trạm repeater kỹ thuật số KenWood TKR-D710              | 103,700,000 | 85,782,928  | 17,917,072  |             |         | 10,369,998 |         | 103,700,000 | 96,152,926  | 7,547,074   |
| 89          | 10 - HE THONG VE DIEN TU XNP   | HỆ THỐNG VỆ ĐIỆN TỬ                                         | 894,950,000 | 599,039,100 | 295,910,900 |             |         | 89,494,998 |         | 894,950,000 | 688,534,098 | 206,415,902 |
| 90          | 10-HE THONG VE DIEN TU XNP GD2 | HE THONG VE DIEN TU XNP GD2                                 | 898,300,000 | 477,596,189 | 420,703,811 |             |         | 89,830,002 |         | 898,300,000 | 567,426,191 | 330,873,809 |
| 91          | 10-MAN HINH DEN LED NGOAI TROI | 10-MAN HINH DEN LED NGOAI TROI                              |             |             |             | 113,600,000 |         | 7,257,777  |         | 113,600,000 | 7,257,777   | 106,342,223 |
| 92          | 10-MAY HAN DENYO - DLW-300LS   | 10-Máy hàn tự phát hiệu DENYO - DLW-300LS                   | 325,880,500 | 325,880,500 |             |             |         |            |         | 325,880,500 | 325,880,500 |             |
| 93          | 10-MPĐ POWERLINK - WPS30S      | 10-Máy Phát Điện Powerlink, model WPS30S                    | 349,800,000 | 349,800,000 |             |             |         |            |         | 349,800,000 | 349,800,000 |             |
| 94          | 10-THIET BI BAN VE HD 231031   | 10-THIET BI BAN VE HD 231031                                | 163,700,000 | 63,933,892  | 99,766,108  |             |         | 16,369,998 |         | 163,700,000 | 80,303,890  | 83,396,110  |
| 95          | 10CL-CAMERA                    | 10CL-Camera quan sát                                        | 141,790,000 | 141,790,000 |             |             |         |            |         | 141,790,000 | 141,790,000 |             |



| Stt         | Số hiệu                     | Tên tài sản                             | Đầu kỳ      |             |         | Trong kỳ |         |         |         | Cuối kỳ     |             |         |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------|-------------|---------|----------|---------|---------|---------|-------------|-------------|---------|
|             |                             |                                         | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng | HM Giảm | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại |
| Nhóm : 2112 |                             |                                         |             |             |         |          |         |         |         |             |             |         |
| 96          | 10CL-CAMERA-02              | 10CL-Camera quan sát - 02               | 133,091,200 | 133,091,200 |         |          |         |         |         | 133,091,200 | 133,091,200 |         |
| 97          | 10CL-MAYPHO TOCOPY 1900     | 10CL-Máy Photocopy MP 1900              | 35,643,300  | 35,643,300  |         |          |         |         |         | 35,643,300  | 35,643,300  |         |
| 98          | 10CL-MBN VIKYNO             | 10CL-Máy bơm nước Vikyno                | 40,000,000  | 40,000,000  |         |          |         |         |         | 40,000,000  | 40,000,000  |         |
| 99          | 10CL-MHTP YANMAR            | 10CL-Máy hàn tự phát YANMAR             | 40,000,000  | 40,000,000  |         |          |         |         |         | 40,000,000  | 40,000,000  |         |
| 100         | 10CL-MPD DEUTZ F200-8696631 | 10CL-Máy phát điện Deutz (F200-8696631) | 72,997,400  | 72,997,400  |         |          |         |         |         | 72,997,400  | 72,997,400  |         |
| 101         | 10CL-MPD DEUTZ F200-8696632 | 10CL-Máy phát điện Deutz (F200-8696632) | 72,997,400  | 72,997,400  |         |          |         |         |         | 72,997,400  | 72,997,400  |         |
| 102         | 10CL-MPD E60                | 10CL-Máy phát điện phà E 60             | 30,952,381  | 30,952,381  |         |          |         |         |         | 30,952,381  | 30,952,381  |         |
| 103         | 10CL-MPD HG6700             | 10CL-Máy phát điện HG6700               | 53,900,000  | 53,900,000  |         |          |         |         |         | 53,900,000  | 53,900,000  |         |
| 104         | 10CL-MPD HUYNDAI            | 10CL-Máy phát điện Huyndai              | 194,000,000 | 194,000,000 |         |          |         |         |         | 194,000,000 | 194,000,000 |         |
| 105         | 10CL-MPD-PH                 | 10CL-Máy phát điện-phát hàn             | 42,381,000  | 42,381,000  |         |          |         |         |         | 42,381,000  | 42,381,000  |         |
| 106         | 10CL-SERVER                 | 10CL-Máy sever kế toán                  | 36,778,000  | 36,778,000  |         |          |         |         |         | 36,778,000  | 36,778,000  |         |
| 107         | 11-MAYCAT                   | Máy cắt bê tông Mikasa                  | 37,428,571  | 37,428,571  |         |          |         |         |         | 37,428,571  | 37,428,571  |         |
| 108         | 11-THIETBI01                | Thiết bị mở mạng Long Hòa               | 138,000,000 | 138,000,000 |         |          |         |         |         | 138,000,000 | 138,000,000 |         |
| 109         | 16-TTGT TS 01               | Máy vi tính                             | 7,889,326   | 7,889,326   |         |          |         |         |         | 7,889,326   | 7,889,326   |         |
| 110         | 16-TTGT TS 02               | Máy vi tính                             | 7,889,326   | 7,889,326   |         |          |         |         |         | 7,889,326   | 7,889,326   |         |
| 111         | 16-TTGT TS 03               | Máy vi in                               | 4,835,051   | 4,835,051   |         |          |         |         |         | 4,835,051   | 4,835,051   |         |
| 112         | 17-TTDL TS 01               | Máy vi tính                             | 10,035,900  | 10,035,900  |         |          |         |         |         | 10,035,900  | 10,035,900  |         |
| 113         | 17-TTDL TS 02               | Máy vi tính                             | 10,035,900  | 10,035,900  |         |          |         |         |         | 10,035,900  | 10,035,900  |         |
| 114         | 17-TTDL TS 03               | Máy vi tính                             | 10,035,900  | 10,035,900  |         |          |         |         |         | 10,035,900  | 10,035,900  |         |
| 115         | 17-TTDL TS 04               | Máy vi tính                             | 10,035,900  | 10,035,900  |         |          |         |         |         | 10,035,900  | 10,035,900  |         |
| 116         | 17-TTDL TS 05               | Máy vi tính                             | 10,035,900  | 10,035,900  |         |          |         |         |         | 10,035,900  | 10,035,900  |         |
| 117         | 17-TTDL TS 06               | Máy vi tính                             |             |             |         |          |         |         |         |             |             |         |



| Stt         | Số hiệu                | Tên tài sản                                      | Đầu kỳ        |               |             | Trong kỳ    |         |             |         | Cuối kỳ       |               |             |
|-------------|------------------------|--------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------|-------------|---------|---------------|---------------|-------------|
|             |                        |                                                  | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     | NG Tăng     | NG Giảm | HM Tăng     | HM Giảm | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     |
| Nhóm : 2112 |                        |                                                  |               |               |             |             |         |             |         |               |               |             |
|             |                        |                                                  | 10,035,900    | 10,035,900    |             |             |         |             |         | 10,035,900    | 10,035,900    |             |
| 118         | 17-TTDL TS 07          | Máy vi tính                                      | 10,624,000    | 10,624,000    |             |             |         |             |         | 10,624,000    | 10,624,000    |             |
| 119         | 17-TTDL TS 08          | Máy lạnh                                         | 12,850,000    | 12,850,000    |             |             |         |             |         | 12,850,000    | 12,850,000    |             |
| 120         | 17-TTDL TS 09          | Máy in HPLJ 1160                                 | 5,005,000     | 5,005,000     |             |             |         |             |         | 5,005,000     | 5,005,000     |             |
| 121         | 17-TTDL TS 10          | Kết sắt                                          | 5,700,000     | 5,700,000     |             |             |         |             |         | 5,700,000     | 5,700,000     |             |
| 122         | 17-TTDL TS 11          | Máy photocopy                                    | 39,932,376    | 39,932,376    |             |             |         |             |         | 39,932,376    | 39,932,376    |             |
| 123         | 17-TTDL TS 12          | Máy phát điện                                    | 24,800,000    | 24,800,000    |             |             |         |             |         | 24,800,000    | 24,800,000    |             |
| 124         | 17-TTDL TS 13          | Máy ảnh KTS                                      | 8,990,000     | 8,990,000     |             |             |         |             |         | 8,990,000     | 8,990,000     |             |
| 125         | 17-TTDL TS 14          | Máy Camera                                       | 9,380,000     | 9,380,000     |             |             |         |             |         | 9,380,000     | 9,380,000     |             |
| 126         | 17-TTDL TS 15          | Đồng hồ nước                                     | 9,761,110     | 9,761,110     |             |             |         |             |         | 9,761,110     | 9,761,110     |             |
| 127         | 18-BVR TS04            | Bồn nước inox - 2002                             | 67,500,000    | 67,500,000    |             |             |         |             |         | 67,500,000    | 67,500,000    |             |
| 128         | 18-BVR TS05            | Bồn inox 10.000 lít - Đại Thành 2006             | 40,200,000    | 40,200,000    |             |             |         |             |         | 40,200,000    | 40,200,000    |             |
| 129         | 18-BVR TS06            | Bồn nước inox 2.000 lít-2003                     | 6,140,000     | 6,140,000     |             |             |         |             |         | 6,140,000     | 6,140,000     |             |
| 130         | 18-BVR TS07            | Bồn nước inox 4.000 lít - 2004                   | 23,850,000    | 23,850,000    |             |             |         |             |         | 23,850,000    | 23,850,000    |             |
| 131         | 18-BVR TS08            | Dàn máy điện 3KW TQ mới 100% gồm động cơ điện    | 70,200,000    | 70,200,000    |             |             |         |             |         | 70,200,000    | 70,200,000    |             |
| 132         | PHOTO RICOH MP2001L    | Máy photocopy Ricoh MP2001L                      | 46,365,000    | 46,365,000    |             |             |         |             |         | 46,365,000    | 46,365,000    |             |
| 133         | Photocopy Ricoh MP3352 | Máy Photocopy Ricoh MP3352                       | 32,000,000    | 32,000,000    |             |             |         |             |         | 32,000,000    | 32,000,000    |             |
|             |                        | Tổng nhóm :                                      | 8,557,550,515 | 7,645,061,073 | 912,489,442 | 113,600,000 |         | 228,140,960 |         | 8,671,150,515 | 7,873,202,033 | 797,948,482 |
| Nhóm : 2113 |                        |                                                  |               |               |             |             |         |             |         |               |               |             |
| 134         | 01-TS200102.xe         | Xe Mitsubishi Pajero 3.0 7 chỗ 51A-0757 - Xe003  | 601,950,100   | 601,950,100   |             |             |         |             |         | 601,950,100   | 601,950,100   |             |
| 135         | 01-TS200901.xe         | Xe Toyota Camry 51A-25097                        | 569,735,400   | 569,735,400   |             |             |         |             |         | 569,735,400   | 569,735,400   |             |
| 136         | 01-TS201201.xe         | Xe Toyota Camry 5 chỗ 51A-25098 (01-TS200103.xe) | 867,068,726   | 867,068,726   |             |             |         |             |         | 867,068,726   | 867,068,726   |             |
| 137         | 01-TS201204.xe         | Xe Toyota Innova G 51A-25102 (01-TS200801.xe)    | 444,404,836   | 444,404,836   |             |             |         |             |         | 444,404,836   | 444,404,836   |             |



| Stt         | Số hiệu                 | Tên tài sản                                       | Đầu kỳ         |                |               | Trong kỳ |            |               |         | Cuối kỳ        |                |               |
|-------------|-------------------------|---------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------|------------|---------------|---------|----------------|----------------|---------------|
|             |                         |                                                   | Nguyên giá     | Hao mòn        | Còn lại       | NG Tăng  | NG Giảm    | HM Tăng       | HM Giảm | Nguyên giá     | Hao mòn        | Còn lại       |
| Nhóm : 2113 |                         |                                                   |                |                |               |          |            |               |         |                |                |               |
| 138         | 01-TS201205.xe          | Xe Toyota Innova G 8 chỗ 51A-25092                | 487,874,000    | 487,874,000    |               |          |            |               |         | 487,874,000    | 487,874,000    |               |
| 139         | 01-TS201211.xe          | Xe Ford Transit 16 chỗ 51B-03829 (01-TS200104.xe) | 542,334,457    | 542,334,457    |               |          |            |               |         | 542,334,457    | 542,334,457    |               |
| 140         | 08-GX TS05              | Xe tải ISUZU 54X-8679 (51C-125.74)                | 350,664,381    | 350,664,381    |               |          |            |               |         | 350,664,381    | 350,664,381    |               |
| 141         | 08-GX TS06              | Xe tải ISUZU 54X-8681 (51C-125.75)                | 350,664,381    | 350,664,381    |               |          |            |               |         | 350,664,381    | 350,664,381    |               |
| 142         | 08-GX TS08              | Xe tải ISUZU 54Y-3240 (51C-125.70)                | 358,431,343    | 358,431,343    |               |          |            |               |         | 358,431,343    | 358,431,343    |               |
| 143         | 08-VP TS19              | Xe Nissan 51LD-1800                               | 145,680,000    | 145,680,000    |               |          |            |               |         | 145,680,000    | 145,680,000    |               |
| 144         | 08-VP TS26              | Xe Toyota Innova 8 chỗ 51A-250.91 ( Xe 52F-3995 ) | 444,182,582    | 444,182,582    |               |          |            |               |         | 444,182,582    | 444,182,582    |               |
| 145         | 08-VP TS27              | Xe ô tô 51B-189.46                                | 816,220,909    | 816,220,909    |               |          |            |               |         | 816,220,909    | 816,220,909    |               |
| 146         | 08-VP TS28              | Xe ô tô 51B-189.15                                | 816,220,909    | 816,220,909    |               |          |            |               |         | 816,220,909    | 816,220,909    |               |
| 147         | 08-VP TS29              | Xe ô tô 51B-231.98                                | 822,400,363    | 713,432,278    | 108,968,085   |          |            | 41,120,016    |         | 822,400,363    | 754,552,294    | 67,848,069    |
| 148         | 08-VP TS30              | Xe ô tô 51B-230.75                                | 822,400,363    | 713,432,278    | 108,968,085   |          |            | 41,120,016    |         | 822,400,363    | 754,552,294    | 67,848,069    |
| 149         | 08-VP TS31              | Xe ô tô 51B-231.10                                | 822,400,363    | 713,432,278    | 108,968,085   |          |            | 41,120,016    |         | 822,400,363    | 754,552,294    | 67,848,069    |
| 150         | 08-VP TS32              | Xe ô tô 51B-231.02                                | 822,400,363    | 713,432,278    | 108,968,085   |          |            | 41,120,016    |         | 822,400,363    | 754,552,294    | 67,848,069    |
| 151         | 08-VP TS33              | Xe ô tô 51B-187.26                                | 1,212,613,636  | 1,212,613,636  |               |          |            |               |         | 1,212,613,636  | 1,212,613,636  |               |
| 152         | 08-VP TS34              | Xe ô tô 51B-185.86                                | 1,212,613,636  | 1,212,613,636  |               |          |            |               |         | 1,212,613,636  | 1,212,613,636  |               |
| 153         | 08-VP TS35              | Xe ô tô 51B-037.62                                | 277,927,312    | 277,927,312    |               |          |            |               |         | 277,927,312    | 277,927,312    |               |
| 154         | 08-VP TS36              | Xe ô tô 51A-250.94                                | 1,590,332,073  | 1,590,332,073  |               |          |            |               |         | 1,590,332,073  | 1,590,332,073  |               |
| 155         | 10 NCMO RONG BEN PHA BK | NANG CAP MO RONG BEN BINH KHANH                   | 16,328,826,009 | 8,164,413,000  | 8,164,413,009 |          | 25,477,336 | 802,428,774   |         | 16,303,348,673 | 8,966,841,774  | 7,336,506,899 |
| 156         | 10-02BENNOI5 00         | 10-02 Bến nổi 500 tấn                             | 5,165,717,634  | 5,165,717,634  |               |          |            |               |         | 5,165,717,634  | 5,165,717,634  |               |
| 157         | 10-BN                   | 10-Bến nổi 500 tấn và phao phụ 60 tấn             | 3,306,859,835  | 3,306,859,835  |               |          |            |               |         | 3,306,859,835  | 3,306,859,835  |               |
| 158         | 10-CAU DAN CAT LAI 2017 | 10-Cầu dẫn bến phà Cát Lái                        | 75,868,317,952 | 68,281,486,164 | 7,586,831,788 |          |            | 3,793,415,898 |         | 75,868,317,952 | 72,074,902,062 | 3,793,415,890 |
| 159         | 10-CAUDUON              | 10-Cầu đường, bến bãi                             | 11,887,574,690 | 11,887,574,690 |               |          |            |               |         | 11,887,574,690 | 11,887,574,690 |               |



| Stt         | Số hiệu                            | Tên tài sản                                           | Đầu kỳ         |                |             | Trong kỳ |         |             |         | Cuối kỳ        |                |            |
|-------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------|----------|---------|-------------|---------|----------------|----------------|------------|
|             |                                    |                                                       | Nguyên giá     | Hao mòn        | Còn lại     | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng     | HM Giảm | Nguyên giá     | Hao mòn        | Còn lại    |
| Nhóm : 2113 |                                    |                                                       |                |                |             |          |         |             |         |                |                |            |
| GBENBAI     |                                    |                                                       |                |                |             |          |         |             |         |                |                |            |
| 160         | 10-CN                              | 10-Cano Composite (75 HP)                             | 159,529,200    | 159,529,200    |             |          |         |             |         | 159,529,200    | 159,529,200    |            |
| 161         | 10-HE THONG<br>NGUON TONG<br>3 PHA | HE THONG NGUON TONG 3 PHA                             | 56,690,000     | 27,557,638     | 29,132,362  |          |         | 4,049,286   |         | 56,690,000     | 31,606,924     | 25,083,076 |
| 162         | 10-PBK C                           | 10-Phà tự hành 100T ( Phà C) và 02<br>bến nổi 250 tấn | 7,058,267,715  | 7,058,267,715  |             |          |         |             |         | 7,058,267,715  | 7,058,267,715  |            |
| 163         | 10-PBK D                           | 10-Phà Bình Khánh D                                   | 8,870,082,961  | 8,870,082,961  |             |          |         |             |         | 8,870,082,961  | 8,870,082,961  |            |
| 164         | 10-PBK H                           | 10-Phà Bình Khánh H                                   | 8,400,000,000  | 8,400,000,000  |             |          |         |             |         | 8,400,000,000  | 8,400,000,000  |            |
| 165         | 10-PBK I                           | 10-Phà Bình Khánh I                                   | 8,400,000,000  | 8,400,000,000  |             |          |         |             |         | 8,400,000,000  | 8,400,000,000  |            |
| 166         | 10-PBK K                           | 10-Phà Bình Khánh K200                                | 4,930,961,963  | 4,930,961,963  |             |          |         |             |         | 4,930,961,963  | 4,930,961,963  |            |
| 167         | 10-TK                              | 10-Tàu kéo                                            | 54,600,000     | 54,600,000     |             |          |         |             |         | 54,600,000     | 54,600,000     |            |
| 168         | 10-XE<br>EVEREST                   | 10-Xe Ford Everest 51A-250.90                         | 452,700,809    | 452,700,809    |             |          |         |             |         | 452,700,809    | 452,700,809    |            |
| 169         | 10CL-CD-PN<br>250T                 | 10CL-Cầu dẫn - Phao nổi 250T                          | 2,664,517,584  | 2,664,517,584  |             |          |         |             |         | 2,664,517,584  | 2,664,517,584  |            |
| 170         | 10CL-DCT<br>YAMAHA                 | 10CL-Động cơ thủy YAMAHA                              | 34,761,905     | 34,761,905     |             |          |         |             |         | 34,761,905     | 34,761,905     |            |
| 171         | 10CL-P<br>F200-SG5889              | 10CL-Phà F200 SG5889                                  | 1,515,829,013  | 1,515,829,013  |             |          |         |             |         | 1,515,829,013  | 1,515,829,013  |            |
| 172         | 10CL-P<br>P200-SG6005              | 10CL-Phà P200 SG6005                                  | 21,353,226,000 | 20,590,991,798 | 762,234,202 |          |         | 711,774,198 |         | 21,353,226,000 | 21,302,765,996 | 50,460,004 |
| 173         | 10CL-PCL A                         | 10CL-Phà Cát Lái A 60                                 | 3,422,833,000  | 3,422,833,000  |             |          |         |             |         | 3,422,833,000  | 3,422,833,000  |            |
| 174         | 10CL-PCL B                         | 10CL-Phà Cát Lái B 100T                               | 8,173,088,394  | 8,173,088,394  |             |          |         |             |         | 8,173,088,394  | 8,173,088,394  |            |
| 175         | 10CL-PCL C                         | 10CL-Phà Cát Lái C 100T                               | 8,779,242,700  | 8,779,242,700  |             |          |         |             |         | 8,779,242,700  | 8,779,242,700  |            |
| 176         | 10CL-PNBP                          | 10CL-Phao neo buộc phà                                | 460,000,000    | 460,000,000    |             |          |         |             |         | 460,000,000    | 460,000,000    |            |
| 177         | 10CL-PTT B                         | 10CL-Phà TT - B                                       | 2,652,552,425  | 2,652,552,425  |             |          |         |             |         | 2,652,552,425  | 2,652,552,425  |            |
| 178         | 10CL-PTT C                         | 10CL-Phà Thủ Thiêm C                                  | 3,623,923,500  | 3,623,923,500  |             |          |         |             |         | 3,623,923,500  | 3,623,923,500  |            |
| 179         | 10CL-PTT D                         | 10CL-Phà Thủ Thiêm D                                  | 3,608,403,500  | 3,608,403,500  |             |          |         |             |         | 3,608,403,500  | 3,608,403,500  |            |
| 180         | 10CL-PVD 5                         | 10CL-Phà Việt Đan 5                                   | 7,237,660,000  | 7,237,660,000  |             |          |         |             |         | 7,237,660,000  | 7,237,660,000  |            |



| Stt         | Số hiệu                    | Tên tài sản                                         | Đầu kỳ        |               |               | Trong kỳ |         |             |         | Cuối kỳ       |               |             |
|-------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------|---------|-------------|---------|---------------|---------------|-------------|
|             |                            |                                                     | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại       | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng     | HM Giảm | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     |
| Nhóm : 2113 |                            |                                                     |               |               |               |          |         |             |         |               |               |             |
| 181         | 10CL-PVD 6                 | 10CL-Phà Việt Đan 6                                 | 7,367,950,000 | 7,367,950,000 |               |          |         |             |         | 7,367,950,000 | 7,367,950,000 |             |
| 182         | 10CL-TKDX                  | 10CL-Tàu kéo Dân Xây                                | 54,600,000    | 54,600,000    |               |          |         |             |         | 54,600,000    | 54,600,000    |             |
| 183         | 10CL-TNB NT01              | 10CL-Trụ neo bờ Nhơn Trạch 01                       | 224,208,948   | 224,208,948   |               |          |         |             |         | 224,208,948   | 224,208,948   |             |
| 184         | 10CL-TNB NT02              | 10CL-Trụ neo bờ Nhơn Trạch 02                       | 224,208,948   | 224,208,948   |               |          |         |             |         | 224,208,948   | 224,208,948   |             |
| 185         | 10CL-TNB Q201              | 10CL-Trụ neo bờ Quận 2 01                           | 282,518,052   | 282,518,052   |               |          |         |             |         | 282,518,052   | 282,518,052   |             |
| 186         | 10CL-TNB Q202              | 10CL-Trụ neo bờ Quận 2 02                           | 282,518,052   | 282,518,052   |               |          |         |             |         | 282,518,052   | 282,518,052   |             |
| 187         | 10CL-XE FORD 51C-065.54    | 10CL-Xe bán tải Ford 51C-065.54                     | 421,805,715   | 421,805,715   |               |          |         |             |         | 421,805,715   | 421,805,715   |             |
| 188         | 11-MANGDUO NGONGCHINH LH   | Tuyến ống nước                                      | 721,195,254   | 721,195,254   |               |          |         |             |         | 721,195,254   | 721,195,254   |             |
| 189         | 11-MANGONG CHINHHDH        | Mạng đường ống chính                                | 337,218,677   | 337,218,677   |               |          |         |             |         | 337,218,677   | 337,218,677   |             |
| 190         | 11-MANGONG CHINH HHH       | Mạng đường ống chính                                | 638,458,979   | 638,458,979   |               |          |         |             |         | 638,458,979   | 638,458,979   |             |
| 191         | 11-MANGONG CHINH LN        | Mạng đường ống chính                                | 253,716,913   | 253,716,913   |               |          |         |             |         | 253,716,913   | 253,716,913   |             |
| 192         | 11-MANGONG CHINH LT        | Mạng ống chính                                      | 384,510,245   | 384,510,245   |               |          |         |             |         | 384,510,245   | 384,510,245   |             |
| 193         | 11-TUYENONG NUOCLH PVC D60 | Tuyến đường ống nước PVC D60 ngã 3 Long Hòa Cần Giờ | 128,114,545   | 94,425,128    | 33,689,417    |          |         | 4,270,482   |         | 128,114,545   | 98,695,610    | 29,418,935  |
| 194         | 11-TUYENONG VB             | Tuyến ống                                           | 5,432,143,727 | 4,425,675,228 | 1,006,468,499 |          |         | 181,071,456 |         | 5,432,143,727 | 4,606,746,684 | 825,397,043 |
| 195         | 11-XEBON                   | Xe bồn tưới cây                                     | 991,921,999   | 991,921,999   |               |          |         |             |         | 991,921,999   | 991,921,999   |             |
| 196         | 16-TTGT TS 04              | Xe tải Isuzu 54V-0375                               | 287,307,000   | 287,307,000   |               |          |         |             |         | 287,307,000   | 287,307,000   |             |
| 197         | 16-TTGT TS 05              | Xe tải Isuzu 54V-0376                               | 287,307,000   | 287,307,000   |               |          |         |             |         | 287,307,000   | 287,307,000   |             |
| 198         | 16-TTGT TS 06              | Xe tải Isuzu 54V -0377                              | 287,307,000   | 287,307,000   |               |          |         |             |         | 287,307,000   | 287,307,000   |             |
| 199         | 16-TTGT TS 07              | Xe tải Isuzu 54V-0378                               | 287,307,000   | 287,307,000   |               |          |         |             |         | 287,307,000   | 287,307,000   |             |
| 200         | 16-TTGT TS 08              | Xe tải Isuzu 54V-0379                               | 332,020,000   | 332,020,000   |               |          |         |             |         | 332,020,000   | 332,020,000   |             |
| 201         | 16-TTGT TS 09              | Xe tải Isuzu 54V-0739                               | 542,883,600   | 542,883,600   |               |          |         |             |         | 542,883,600   | 542,883,600   |             |



| Stt         | Số hiệu       | Tên tài sản                                      | Đầu kỳ      |             |             | Trong kỳ |         |            |         | Cuối kỳ     |             |             |
|-------------|---------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|----------|---------|------------|---------|-------------|-------------|-------------|
|             |               |                                                  | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại     | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng    | HM Giảm | Nguyên giá  | Hao mòn     | Còn lại     |
| Nhóm : 2113 |               |                                                  |             |             |             |          |         |            |         |             |             |             |
| 202         | 16-TTGT TS 10 | Xe tải Isuzu 54T-6047                            | 332,170,100 | 332,170,100 |             |          |         |            |         | 332,170,100 | 332,170,100 |             |
| 203         | 16-TTGT TS 11 | Xe tải Isuzu 54T-6048                            | 332,170,100 | 332,170,100 |             |          |         |            |         | 332,170,100 | 332,170,100 |             |
| 204         | 16-TTGT TS 12 | Xe tải Isuzu 54T-6049                            | 332,170,100 | 332,170,100 |             |          |         |            |         | 332,170,100 | 332,170,100 |             |
| 205         | 16-TTGT TS 13 | Xe tải Isuzu 54T-8443                            | 331,964,200 | 331,964,200 |             |          |         |            |         | 331,964,200 | 331,964,200 |             |
| 206         | 16-TTGT TS 14 | Xe Hoda Master 54 H2-1033                        | 36,050,000  | 36,050,000  |             |          |         |            |         | 36,050,000  | 36,050,000  |             |
| 207         | 16-TTGT TS 15 | Xe Hoda Master 54 H2-1090                        | 36,050,000  | 36,050,000  |             |          |         |            |         | 36,050,000  | 36,050,000  |             |
| 208         | 16-TTGT TS 16 | Xe Hoda Master 54 H2-1092                        | 36,050,000  | 36,050,000  |             |          |         |            |         | 36,050,000  | 36,050,000  |             |
| 209         | 16-TTGT TS 17 | Xe Hoda Master 54 H2-1085                        | 36,050,000  | 36,050,000  |             |          |         |            |         | 36,050,000  | 36,050,000  |             |
| 210         | 16-TTGT TS 18 | Xe Hoda Master 54 H2-1006                        | 36,050,000  | 36,050,000  |             |          |         |            |         | 36,050,000  | 36,050,000  |             |
| 211         | 16-TTGT TS 19 | Xe tải Isuzu 52Y-5858                            | 425,889,900 | 425,889,900 |             |          |         |            |         | 425,889,900 | 425,889,900 |             |
| 212         | 17-TTDL TS 16 | Xe tải                                           | 319,913,500 | 319,913,500 |             |          |         |            |         | 319,913,500 | 319,913,500 |             |
| 213         | 17-TTDL TS 17 | Xe tải                                           | 319,913,500 | 319,913,500 |             |          |         |            |         | 319,913,500 | 319,913,500 |             |
| 214         | 17-TTDL TS 18 | Xe tải                                           | 412,986,000 | 412,986,000 |             |          |         |            |         | 412,986,000 | 412,986,000 |             |
| 215         | 18-BVR TS02   | Cano Yamaha 85HP - 2003                          | 137,500,000 | 137,500,000 |             |          |         |            |         | 137,500,000 | 137,500,000 |             |
| 216         | 18-BVR TS03   | Ghe máy 5 tấn (dài 8m5, ngang 1m65, sâu 0,5m)    | 180,000,000 | 180,000,000 |             |          |         |            |         | 180,000,000 | 180,000,000 |             |
| 217         | 18-BVR TS10   | Ghe máy                                          | 10,285,000  | 10,285,000  |             |          |         |            |         | 10,285,000  | 10,285,000  |             |
| 218         | 18-BVR TS13   | Vô Lãi Composit                                  | 91,400,000  | 91,400,000  |             |          |         |            |         | 91,400,000  | 91,400,000  |             |
| 219         | 18-BVR TS14   | Vô Lãi Composit                                  | 91,400,000  | 91,400,000  |             |          |         |            |         | 91,400,000  | 91,400,000  |             |
| 220         | 18-BVR TS15   | Vô Lãi Composit                                  | 45,700,000  | 45,700,000  |             |          |         |            |         | 45,700,000  | 45,700,000  |             |
| 221         | 18-BVR TS21   | Vô Lãi Composit                                  | 147,125,000 | 139,768,788 | 7,356,212   |          |         | 7,356,212  |         | 147,125,000 | 147,125,000 |             |
| 222         | 18-BVR TS22   | Vô Lãi Composit                                  | 50,406,000  | 42,425,050  | 7,980,950   |          |         | 2,520,300  |         | 50,406,000  | 44,945,350  | 5,460,650   |
| 223         | 18-BVR TS23   | Vô Lãi Múc Mũ Giữa đội Lý Nhơn                   | 17,200,000  | 9,603,311   | 7,596,689   |          |         | 859,998    |         | 17,200,000  | 10,463,309  | 6,736,691   |
| 224         | 18-BVR TS24   | Máy Cano YAMAHA MEDEL 85AETL, động cơ 2 thì 85HP | 268,985,000 | 145,700,179 | 123,284,821 |          |         | 13,449,252 |         | 268,985,000 | 159,149,431 | 109,835,569 |



| Stt         | Số hiệu              | Tên tài sản                                              | Đầu kỳ          |                 |                | Trong kỳ |            |               |         | Cuối kỳ         |                 |                |
|-------------|----------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------|------------|---------------|---------|-----------------|-----------------|----------------|
|             |                      |                                                          | Nguyên giá      | Hao mòn         | Còn lại        | NG Tăng  | NG Giảm    | HM Tăng       | HM Giảm | Nguyên giá      | Hao mòn         | Còn lại        |
| Nhóm : 2113 |                      |                                                          |                 |                 |                |          |            |               |         |                 |                 |                |
| 225         | 18-BVR TS25          | Vô Lãi Composit cho đội Cá Đao đội Thanh Niên            | 18,300,000      | 9,455,000       | 8,845,000      |          |            | 915,000       |         | 18,300,000      | 10,370,000      | 7,930,000      |
| 226         | 18-BVR TS26          | Vô Lãi Composit cho đội Gò Gia                           | 18,300,000      | 7,625,000       | 10,675,000     |          |            | 915,000       |         | 18,300,000      | 8,540,000       | 9,760,000      |
| 227         | 18-BVR TS27          | Vô Lãi 9,2m đội Lý Nhơn                                  | 19,500,000      | 7,962,500       | 11,537,500     |          |            | 975,000       |         | 19,500,000      | 8,937,500       | 10,562,500     |
| 228         | TUYENDUONG ONGLYNHON | Tuyến đường ống Lý Nhơn                                  | 809,630,909     | 598,227,217     | 211,403,692    |          |            | 26,987,694    |         | 809,630,909     | 625,214,911     | 184,415,998    |
|             |                      | Tổng nhóm :                                              | 253,507,067,885 | 235,099,746,404 | 18,407,321,481 |          | 25,477,336 | 5,715,468,614 |         | 253,481,590,549 | 240,815,215,018 | 12,666,375,531 |
| Nhóm : 2114 |                      |                                                          |                 |                 |                |          |            |               |         |                 |                 |                |
| 229         | 01-TS200701.po to    | Máy Photocopy - PT002                                    | 47,527,273      | 47,527,273      |                |          |            |               |         | 47,527,273      | 47,527,273      |                |
| 230         | 01-TS200912.po to    | Máy photocopy AR 5631                                    | 68,323,500      | 68,323,500      |                |          |            |               |         | 68,323,500      | 68,323,500      |                |
| 231         | 01-TS200918.las      | Màn hình Plasma PDP 60inch                               | 201,450,000     | 201,450,000     |                |          |            |               |         | 201,450,000     | 201,450,000     |                |
| 232         | 01-TS201201.m qp     | Máy quay phim Sony                                       | 169,300,000     | 169,300,000     |                |          |            |               |         | 169,300,000     | 169,300,000     |                |
| 233         | 01-TS201401.tv       | Tivi 70"                                                 | 47,272,727      | 47,272,727      |                |          |            |               |         | 47,272,727      | 47,272,727      |                |
| 234         | 01-TS201402.sv er    | Hệ thống máy sever P.TCHC                                | 299,082,600     | 299,082,600     |                |          |            |               |         | 299,082,600     | 299,082,600     |                |
| 235         | 01-TS201501.mi n     | Máy in HP Laserjet Pro M706n                             | 32,860,000      | 32,860,000      |                |          |            |               |         | 32,860,000      | 32,860,000      |                |
| 236         | 01-TS201601.le d     | Bộ chuyển đổi màn hình Led                               | 40,000,000      | 40,000,000      |                |          |            |               |         | 40,000,000      | 40,000,000      |                |
| 237         | 01-TS201602.po to    | Máy photo Sharp AR-6031N                                 | 59,900,000      | 59,900,000      |                |          |            |               |         | 59,900,000      | 59,900,000      |                |
| 238         | 01-TS201603.po to    | Máy photo Sharp AR-6031N                                 | 59,900,000      | 59,900,000      |                |          |            |               |         | 59,900,000      | 59,900,000      |                |
| 239         | 01-TS202001.ml a     | Máy lạnh Panasonic 2,0 Hp                                | 37,036,364      | 37,036,364      |                |          |            |               |         | 37,036,364      | 37,036,364      |                |
| 240         | 01-TS202102.tb hn    | Thiết bị hội nghị truyền hình Logitech Group             | 36,400,000      | 29,393,994      | 7,006,006      |          |            | 3,640,002     |         | 36,400,000      | 33,033,996      | 3,366,004      |
| 241         | 01-TS202301.T V      | Tivi Neo QLED Samsung                                    | 126,363,636     | 124,778,429     | 1,585,207      |          |            | 1,585,207     |         | 126,363,636     | 126,363,636     |                |
| 242         | 01-TS202302.LE D     | Bảng điện tử màn hình LED P2.0 indoor full màu trong nhà | 150,000,000     | 64,500,000      | 85,500,000     |          |            | 15,000,000    |         | 150,000,000     | 79,500,000      | 70,500,000     |
| 243         | 01-TS202303.sv er    | Máy chủ Dell PowerEdge R250                              | 92,420,000      | 37,067,368      | 55,352,632     |          |            | 9,241,998     |         | 92,420,000      | 46,309,366      | 46,110,634     |
| 244         | 01-TS202501.tb       | Thiết bị hệ thống họp trực tuyến                         | 94,420,000      | 1,573,667       | 92,846,333     |          |            | 9,442,002     |         | 94,420,000      | 11,015,669      | 83,404,331     |



| Stt         | Số hiệu                | Tên tài sản                                                                       | Đầu kỳ        |               |             | Trong kỳ |         |            |         | Cuối kỳ       |               |             |
|-------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|----------|---------|------------|---------|---------------|---------------|-------------|
|             |                        |                                                                                   | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     | NG Tăng  | NG Giảm | HM Tăng    | HM Giảm | Nguyên giá    | Hao mòn       | Còn lại     |
| Nhóm : 2114 |                        |                                                                                   |               |               |             |          |         |            |         |               |               |             |
|             | hn                     |                                                                                   |               |               |             |          |         |            |         |               |               |             |
| 245         | 01-TS202502.mt<br>inh  | Máy tính bảng Microsoft Surface Pro 11 X Elite                                    | 191,920,000   | 619,097       | 191,300,903 |          |         | 19,192,002 |         | 191,920,000   | 19,811,099    | 172,108,901 |
| 246         | 01-TS202503.mt<br>inh2 | Máy tính bảng Microsoft Surface Pro 11 X Plus                                     | 260,880,000   | 841,548       | 260,038,452 |          |         | 26,088,000 |         | 260,880,000   | 26,929,548    | 233,950,452 |
| 247         | 08-GX TS33             | Hệ thống camera quan sát - CV Văn hóa Đầm Sen                                     | 236,624,000   | 236,624,000   |             |          |         |            |         | 236,624,000   | 236,624,000   |             |
| 248         | 08-GX TS37             | Hệ thống camera quan sát - CC Bông Sao, Samco                                     | 79,480,000    | 79,480,000    |             |          |         |            |         | 79,480,000    | 79,480,000    |             |
| 249         | 08-GX TS38             | Hệ thống camera quan sát - BV Nhi đồng 1                                          | 38,960,000    | 38,960,000    |             |          |         |            |         | 38,960,000    | 38,960,000    |             |
| 250         | 10-CX                  | 10-Cân xe di động                                                                 | 105,358,000   | 105,358,000   |             |          |         |            |         | 105,358,000   | 105,358,000   |             |
| 251         | 16                     | Máy toàn đạc điện tử GPT -3002LN                                                  | 169,992,000   | 169,992,000   |             |          |         |            |         | 169,992,000   | 169,992,000   |             |
| 252         | 25                     | Máy vi tính mạng                                                                  | 48,800,000    | 48,800,000    |             |          |         |            |         | 48,800,000    | 48,800,000    |             |
| 253         | 34                     | Máy photocopy Sharp AR -563 I                                                     | 65,070,000    | 65,070,000    |             |          |         |            |         | 65,070,000    | 65,070,000    |             |
|             |                        | Tổng nhóm :                                                                       | 2,759,340,100 | 2,065,710,567 | 693,629,533 |          |         | 84,189,211 |         | 2,759,340,100 | 2,149,899,778 | 609,440,322 |
| Nhóm : 2118 |                        |                                                                                   |               |               |             |          |         |            |         |               |               |             |
| 254         | 07-33006-B             | Trạm biến áp giàn 1*400KVA 15(22)V/0,4KV                                          | 390,015,717   | 390,015,717   |             |          |         |            |         | 390,015,717   | 390,015,717   |             |
| 255         | 07-80006               | Máy bơm chữa cháy Rabbit P408 Nhật                                                | 38,990,000    | 38,990,000    |             |          |         |            |         | 38,990,000    | 38,990,000    |             |
| 256         | 07-8001                | Hệ thống điện xưởng ĐĐ                                                            | 267,887,424   | 267,887,424   |             |          |         |            |         | 267,887,424   | 267,887,424   |             |
| 257         | 07-8002                | Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường tự động                                    | 120,793,000   | 120,793,000   |             |          |         |            |         | 120,793,000   | 120,793,000   |             |
| 258         | 07-8003                | Hệ thống chống sét đánh thẳng tại xưởng chế biến gỗ Đồng Đa                       | 42,240,000    | 42,240,000    |             |          |         |            |         | 42,240,000    | 42,240,000    |             |
| 259         | 07-8009                | Trạm biến áp TBA 1x400KVA 15(22)/0,4kV Nhị Xuân A5 Cụm công nghiệp - KDC Nhị Xuân | 431,833,000   | 431,833,000   |             |          |         |            |         | 431,833,000   | 431,833,000   |             |
| 260         | 07-8010                | Hệ thống điện động lực nhà xưởng chế biến gỗ Nhị Xuân                             | 410,767,692   | 410,767,692   |             |          |         |            |         | 410,767,692   | 410,767,692   |             |
| 261         | 07-8011                | Hệ thống điện sản xuất nhà xưởng chế biến gỗ Nhị Xuân                             | 415,624,286   | 415,624,286   |             |          |         |            |         | 415,624,286   | 415,624,286   |             |
| 262         | 07-8012                | Hệ thống điện chiếu sáng nhà xưởng chế biến gỗ Nhị Xuân                           | 229,770,686   | 229,770,686   |             |          |         |            |         | 229,770,686   | 229,770,686   |             |
| 263         | 08-VP TS38             | Bảng hiệu Trung tâm                                                               | 46,500,000    | 46,500,000    |             |          |         |            |         | 46,500,000    | 46,500,000    |             |

| Stt         | Số hiệu               | Tên tài sản          | Đầu kỳ          |                 |                | Trong kỳ    |            |               |         | Cuối kỳ         |                 |                |
|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------|------------|---------------|---------|-----------------|-----------------|----------------|
|             |                       |                      | Nguyên giá      | Hao mòn         | Còn lại        | NG Tăng     | NG Giảm    | HM Tăng       | HM Giảm | Nguyên giá      | Hao mòn         | Còn lại        |
| Nhóm : 2118 |                       |                      |                 |                 |                |             |            |               |         |                 |                 |                |
| 264         | 31                    | TV Sam sung LCD 52'  | 50,909,091      | 50,909,091      |                |             |            |               |         | 50,909,091      | 50,909,091      |                |
|             |                       | Tổng nhóm :          | 2,445,330,896   | 2,445,330,896   | 0              |             |            | 0             |         | 2,445,330,896   | 2,445,330,896   |                |
| Nhóm : 2135 |                       |                      |                 |                 |                |             |            |               |         |                 |                 |                |
| 265         | 01-TS2010-phan mem kt | Phần mềm kế toán SSP | 696,733,800     | 696,733,800     |                |             |            |               |         | 696,733,800     | 696,733,800     |                |
| 266         | 01-TS2018.phan mem    | Phần mềm kế toán     | 41,940,000      | 41,940,000      |                |             |            |               |         | 41,940,000      | 41,940,000      |                |
|             |                       | Tổng nhóm :          | 738,673,800     | 738,673,800     | 0              |             |            | 0             |         | 738,673,800     | 738,673,800     |                |
|             |                       | TỔNG CỘNG :          | 319,844,495,426 | 277,345,222,084 | 42,499,273,342 | 150,460,000 | 25,477,336 | 6,900,373,914 |         | 319,969,478,090 | 284,245,595,998 | 35,723,882,092 |

NGƯỜI LẬP



Bùi Thị Thanh Tâm

Ngày lập 14 tháng 07 năm 2026

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thanh Thành



Mẫu số 01

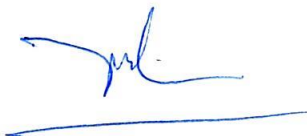
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG NĂM 2026**

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh     | Năm nay/<br>Số cuối kỳ | Năm trước/<br>Số đầu kỳ |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                                 |             | <b>D (đồng)</b> | <b>4.960.508.736</b>   | <b>4.960.508.736</b>    |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                                    |             | P (đồng)        |                        |                         |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                                     |             | P (đồng)        |                        |                         |
| <b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>                        |             | <b>D (đồng)</b> |                        |                         |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          |             | D (đồng)        |                        |                         |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  |             | D (đồng)        |                        |                         |
| <b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>                        |             | <b>D (đồng)</b> |                        |                         |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          |             | D (đồng)        |                        |                         |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác             |             | D (đồng)        |                        |                         |
| <b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>                         |             | <b>D (đồng)</b> | <b>4.460.681.162</b>   | <b>4.760.681.162</b>    |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                                 |             | D (đồng)        | 4.460.681.162          | 4.760.681.162           |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 |             | D (đồng)        |                        |                         |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước                                          |             | D (đồng)        |                        |                         |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                                      |             | D (đồng)        |                        |                         |
| <b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>                         |             | <b>D (đồng)</b> |                        |                         |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                              |             | D (đồng)        |                        |                         |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                                     |             | D (đồng)        |                        |                         |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                               |             | D (đồng)        |                        |                         |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 |             | D (đồng)        |                        |                         |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                           |             | D (đồng)        |                        |                         |
| <b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>                                                 |             |                 |                        |                         |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b> |             |                 | <b>-8.419.438.324</b>  | <b>-4.606.002.828</b>   |
| <b>8. Vốn điều lệ</b>                                                         |             | <b>D (đồng)</b> | <b>469.942.000.000</b> | <b>469.942.000.000</b>  |
| <b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>                           |             | <b>P (đồng)</b> | <b>10.690.340.332</b>  | <b>4.178.095.020</b>    |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa                                   |             | P (đồng)        | 10.690.340.332         | 9.247.296.673           |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK                                       |             | P (đồng)        |                        |                         |
| c) Cơ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN                       |             | P (đồng)        |                        |                         |
| <b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>                            |             | <b>P (đồng)</b> | <b>13.407.051.971</b>  | <b>15.012.415.164</b>   |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN                                                       |             | P (đồng)        | 0                      | 0                       |
| <b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>                 |             | <b>D (đồng)</b> | <b>-11.136.149.963</b> | <b>-10.371.121.319</b>  |
| <b>12. Tổng quỹ lương</b>                                                     |             | <b>P (đồng)</b> | <b>52.097.234.643</b>  | <b>40.856.562.831</b>   |
| <b>13. Số lao động bình quân (người)</b>                                      |             | <b>P (đồng)</b> | <b>867</b>             | <b>893</b>              |
| <b>14. Tiền lương bình quân người/năm</b>                                     |             | <b>P (đồng)</b> | <b>60.089.083</b>      | <b>45.752.030</b>       |

Tp.HCM, ngày tháng 7 năm 2026

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thanh Thành

Giám Đốc



Trần Ngọc Hiến Tâm